

Số: ~~188~~ /HD-SNV

Bắc Giang, ngày 13 tháng 8 năm 2018

HƯỚNG DẪN

Tự đánh giá, chấm điểm để xác định Chỉ số cải cách hành chính

Thực hiện Quyết định số 415/QĐ-UBND ngày 06/7/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang ban hành Bộ tiêu chí xác định chỉ số cải cách hành chính đối với các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh: UBND cấp huyện và UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, Sở Nội vụ hướng dẫn việc tự đánh giá, chấm điểm các tiêu chí (TC), tiêu chí thành phần (TCTP) để xác định Chỉ số cải cách hành chính (Chỉ số CCHC) hằng năm như sau:

1. Về tự đánh giá, chấm điểm các tiêu chí (TC), tiêu chí thành phần (TCTP)

- Căn cứ vào kết quả cải cách hành chính thực tế đạt được, các đơn vị tiến hành tự đánh giá, chấm điểm cho từng TC, TCTP trên cơ sở xem xét, đối chiếu với các tiêu chuẩn hoặc yêu cầu và cách chấm điểm tương ứng với từng TC, TCTP nêu tại Phụ lục 1, Phụ lục 2, Phụ lục 3 (gửi kèm theo).

- Không tự đánh giá, chấm điểm đối với các TC “Tác động của cải cách đến chất lượng” và “Mức độ hài lòng” được đánh giá qua điều tra xã hội học.

- Khi các tiêu chuẩn đánh giá quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật nêu tại Phụ lục 1, Phụ lục 2, Phụ lục 3 được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng một văn bản khác thì được áp dụng theo quy định tại các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

- Báo cáo tự đánh giá, chấm điểm TC, TCTP Chỉ số CCHC của đơn vị phải do thủ trưởng đơn vị phê duyệt, gồm các nội dung sau:

+ Bảng tổng hợp kết quả tự đánh giá, chấm điểm các TC, TCTP xác định Chỉ số cải cách hành chính của đơn vị (theo mẫu);

+ Giải trình các nội dung tự đánh giá, chấm điểm đối với các TC, TCTP không có tài liệu kiểm chứng hoặc tài liệu kiểm chứng không có đầy đủ thông tin kiểm chứng theo yêu cầu;

+ Những khó khăn, vướng mắc và kiến nghị (nếu có).

- Thời gian gửi báo cáo: Báo cáo tự đánh giá, chấm điểm của các đơn vị phải do lãnh đạo đơn vị phê duyệt, thời gian gửi báo cáo thực hiện theo Quyết định số 415/QĐ-UBND.

2. Về tài liệu kiểm chứng

- Việc tự đánh giá, chấm điểm của đơn vị phải kèm theo các tài liệu kiểm chứng (như: báo cáo, kế hoạch, thông báo, quyết định...) được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành để xác định mức độ tin cậy của việc tự đánh giá, chấm điểm cho từng TC, TCTP.

- Ngoài việc cung cấp các tài liệu kiểm chứng được liệt kê tại Phụ lục 1, Phụ lục 2, Phụ lục 3, các đơn vị có thể bổ sung các tài liệu kiểm chứng khác (nếu có) đủ độ tin cậy để chứng minh kết quả tự đánh giá, chấm điểm các TC, TCTP.

- Đối với các TC, TCTP không có tài liệu kiểm chứng hoặc tài liệu kiểm chứng không có đầy đủ thông tin kiểm chứng theo yêu cầu, các đơn vị giải trình rõ về cách đánh giá, tính điểm tại Báo cáo tự đánh giá, chấm điểm xác định Chỉ số CCHC của đơn vị và chịu trách nhiệm về tính chính xác của thông tin giải trình.

- Các file điện tử của tài liệu kiểm chứng đính kèm trên phần mềm phải là bản chụp của văn bản giấy dưới dạng ảnh (định dạng pdf). Đối với các báo cáo, công văn phải có chữ ký số của cơ quan, đơn vị.

- Tài liệu kiểm chứng các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh; UBND cấp huyện gửi Sở Nội vụ bằng file điện tử (bản scan của văn bản giấy) vào địa chỉ email của phòng Cải cách hành chính, Sở Nội vụ (cchc_snv@bacgiang.gov.vn). Tài liệu kiểm chứng của UBND cấp xã gửi UBND cấp huyện (qua Phòng Nội vụ) bằng file điện tử (bản scan của văn bản giấy). Việc sắp xếp các tài liệu kiểm chứng phải theo từng TC, TCTP theo từng lĩnh vực chấm điểm để tạo thuận lợi cho việc thẩm định.

3. Thang điểm đánh giá

- Thang điểm đánh giá của Chỉ số CCHC là 100. TC, TCTP nào không đánh giá đối với đơn vị nào thì không tính vào thang điểm đánh giá đối với đơn vị đó. *(Ví dụ: đối với Văn phòng UBND tỉnh điểm của TC 3.3 và 3.4 không tính vào thang điểm đánh giá.....).*

- Các cột điểm đánh giá bao gồm:

+ Cột “điểm tự chấm”: là cột điểm do các cơ quan, đơn vị tự đánh giá, chấm điểm kết quả thực hiện chỉ số CCHC của mình.

+ Cột “Hội đồng thẩm định” là điểm do Hội đồng thẩm định sẽ đánh giá số điểm của các cơ quan, đơn vị dựa trên các tài liệu kiểm chứng và kết quả theo dõi để chấm.

+ Cột “điều tra xã hội học” do Sở Nội vụ tổng hợp dựa trên kết quả điều tra, khảo sát đối với các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh; UBND cấp huyện. Phòng Nội vụ tổng hợp dựa trên kết quả điều tra, khảo sát đối với UBND

cấp xã.

+ Cột “điểm đạt được” là điểm được xác định bằng tổng điểm “Hội đồng thẩm định” và “điều tra xã hội học”.

+ Cột “Chỉ số” là tỷ lệ phần trăm giữa điểm đạt được và thang điểm đánh giá của từng đơn vị.

4. Tổ chức thực hiện

a) Sở Nội vụ

- Tuyên truyền, hướng dẫn các đơn vị thực hiện tự đánh giá xác định Chỉ số CCHC;

- Theo dõi, tổng hợp báo cáo tình hình, kết quả thực hiện Chỉ số CCHC của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh; UBND cấp huyện để báo cáo Hội đồng thẩm định của tỉnh có cơ sở xem xét, đánh giá, xác định Chỉ số CCHC;

- Xác định nhóm đối tượng, quy mô mẫu điều tra khảo sát;

- Xây dựng bộ câu hỏi điều tra khảo sát và chủ trì tổ chức điều tra khảo sát, tổng hợp, xử lý số liệu để xác định điểm qua điều tra khảo sát;

- Phối hợp với Giám đốc Sở Tài chính lập dự toán kinh phí triển khai xác định Chỉ số theo dõi, đánh giá cải cách hành chính hằng năm và thực hiện quyết toán theo quy định;

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan theo dõi, rà soát và đề xuất UBND tỉnh quyết định điều chỉnh, bổ sung Bộ tiêu chí xác định Chỉ số CCHC cho phù hợp với điều kiện thực tế.

b) Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, UBND cấp huyện

- Triển khai áp dụng Bộ tiêu chí xác định Chỉ số CCHC để đánh giá kết quả cải cách hành chính của cơ quan, đơn vị, địa phương; Tổng hợp số liệu, tài liệu kiểm chứng, xây dựng báo cáo xác định Chỉ số CCHC của cơ quan, đơn vị, địa phương;

- Phân công công chức chuyên trách làm đầu mối thực hiện theo dõi, tổng hợp kết quả cải cách hành chính của cơ quan, đơn vị, địa phương;

- Bảo đảm kinh phí cho triển khai xác định Chỉ số CCHC hằng năm theo quy định;

- Phối hợp với Sở Nội vụ và điều tra viên trong việc tổ chức điều tra khảo sát để xác định Chỉ số CCHC của Sở, ngành, địa phương;

- Các Sở, cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, Tư pháp, Thông tin truyền thông, Khoa học – công nghệ, Tài chính phối hợp với Sở Nội vụ trong việc theo dõi, đánh giá cải cách hành chính đối với từng lĩnh vực được phân công.

- Chủ tịch UBND các huyện, thành phố thành lập Hội đồng thẩm định kết quả đánh giá công tác CCHC của UBND cấp xã trên địa bàn, tổng hợp, báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh (thông qua Sở Nội vụ). Thành phần Hội đồng thẩm định từ 5-7 thành viên gồm: Chủ tịch UBND huyện làm Chủ tịch Hội đồng; Trưởng phòng Nội vụ làm Phó Chủ tịch Hội đồng và các phòng chuyên môn có liên quan. Cấp xã không thành lập Hội đồng thẩm định. Tổ chức điều tra xã hội học để xác định điểm qua điều tra, khảo sát đối với UBND cấp xã.

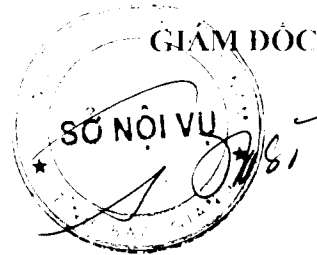
Trên đây là hướng dẫn của Sở Nội vụ về công tác tự đánh giá, chấm điểm để xác định Chỉ số CCHC hàng năm của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh; UBND cấp huyện; UBND cấp xã. Trong quá trình triển khai thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị các đơn vị phản ánh về phòng Cải cách hành chính, Sở Nội vụ qua số điện thoại: 0204.3555.397 hoặc email: cche_snv@bacgiang.gov.vn để kịp thời giải quyết.

Nơi nhận:

- Lưu: VT, CCHC.

Bán điện tử:

- Chủ tịch UBND tỉnh (báo cáo);
- Thành viên Hội đồng thẩm định Chỉ số CCHC tỉnh;
- Thành viên Tổ Giúp việc Hội đồng thẩm định Chỉ số CCHC tỉnh;
- Các Sở, cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh;
- UBND, Phòng Nội vụ các huyện, TP;
- UBND các xã, phường, thị trấn.



Bùi Ngọc Sơn

MẪU BÁO CÁO

(Kèm theo Hướng dẫn số /HĐ-SNV ngày tháng 07 năm 2018 của Sở Nội vụ)

MẪU 1

TÊN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm ...

BÁO CÁO

Về tự đánh giá, chấm điểm tiêu chí, tiêu chí thành phần Chỉ số cải cách hành chính

(Tên cơ quan/đơn vị)..... gửi Sở Nội vụ Báo cáo về tự đánh giá, chấm điểm tiêu chí, tiêu chí thành phần chỉ số Cải cách hành chính của tỉnh với các nội dung chính như sau:

- Bảng tổng hợp kết quả tự đánh giá, chấm điểm tiêu chí, tiêu chí thành phần Chỉ số cải cách hành chính (gửi kèm theo).
- Các tài liệu kiểm chứng gửi kèm theo Bảng tổng hợp.
- Đối với những tiêu chí, tiêu chí thành phần không có tài liệu kiểm chứng thì phải diễn giải đầy đủ, cụ thể cách đánh giá, tính điểm kèm theo Bảng tổng hợp.
- Các đề xuất, kiến nghị của cơ quan, đơn vị (nếu có).

TM. LÃNH ĐẠO CƠ QUAN, ĐƠN VỊ

(ký tên, đóng dấu)

Nơi nhận:

- Sở Nội vụ;

- ...

Nguyễn Văn B

MẪU 2**BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ, CHẤM ĐIỂM TIÊU CHÍ,
TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN CHỈ SỐ CCHC**

(Kèm theo Hướng dẫn số *189*/HD-SNV ngày *14* tháng *8* năm 2018 của Sở Nội vụ)

STT	Lĩnh vực/ Tiêu chí/ Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC			
1.1	Kế hoạch CCHC năm			
1.1.1	Ban hành Kế hoạch CCHC			VD: Kế hoạch số 01/KH-SXD ngày 08/01/2018
1.1.2	...			
1.2	Thực hiện chế độ báo cáo CCHC			
...				
2				
TỔNG ĐIỂM ĐÁNH GIÁ				

Phụ lục 1
HƯỚNG DẪN CHẤM ĐIỂM CÁC TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN
CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CÁC SỞ, BAN, NGÀNH TỈNH

(kèm theo Hướng dẫn số: 188/HĐ-SNV ngày 13 tháng 8 năm 2018 của Giám đốc Sở Nội vụ)

STT	Tên Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
1	TCTP 1.1.1 - Ban hành Kế hoạch CCHC	- Yêu cầu: Thời gian ban hành Kế hoạch: Trong tháng 01 của năm đánh giá. Riêng năm 2018, ban hành trước ngày 10/01. - Nếu kế hoạch CCHC ban hành đáp ứng yêu cầu đầy đủ về nội dung, đúng thời gian theo quy định thì điểm đánh giá là 0.5; ban hành sau thời gian theo quy định thì điểm đánh giá là 0.25; không ban hành hoặc ban hành sau ngày 28/02 thì điểm đánh giá là 0.	Kế hoạch CCHC
2	TCTP 1.1.3 - Mức độ hoàn thành Kế hoạch CCHC	Tính tỷ lệ % số nhiệm vụ đã hoàn thành so với tổng số nhiệm vụ trong kế hoạch. Nếu tỷ lệ này đạt: - 100% thì điểm đánh giá là 1; - Từ 80% - dưới 100% thì điểm đánh giá là 0,5; - Dưới 80% thì điểm đánh giá là 0.	Báo cáo CCHC năm Tài liệu khác (nếu có)
3	TC 1.2 - Thực hiện chế độ báo cáo CCHC	- Yêu cầu: + Số lượng báo cáo: có đầy đủ các báo cáo tháng, quý, 6 tháng, năm theo quy định. Mỗi báo cáo chậm, không đảm bảo chất lượng trừ 0,25 điểm. Mỗi báo cáo thiếu trừ 0,5 điểm. - Tất cả báo cáo phải được gửi đến Sở Nội vụ đúng thời hạn theo quy định của từng loại báo cáo, phải được ký bằng chữ ký số (văn bản giấy hoặc văn bản điện tử).	Các báo cáo định kỳ
4	TCTP 1.3.1 - Ban hành kế hoạch kiểm tra CCHC	Kế hoạch kiểm tra có thể được ban hành riêng hoặc lồng ghép trong Kế hoạch CCHC năm. Kế hoạch kiểm tra phải cụ thể thời gian kiểm tra, đơn vị được kiểm tra, nội dung kiểm tra. Kế hoạch kiểm tra đầy đủ nội dung và ban hành trong tháng 3 của năm đánh giá thì điểm đánh giá là 0.5. Kế hoạch kiểm tra không đầy đủ nội dung hoặc ban hành sau tháng 3 của năm đánh giá thì điểm đánh giá là 0.	Kế hoạch kiểm tra CCHC

STT	Tên Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
5	TCTP 1.3.2 - Tỷ lệ các phòng, ban, đơn vị trực thuộc Sở, cơ quan được kiểm tra trong năm	Tính tỷ lệ % giữa số phòng, ban, đơn vị trực thuộc được kiểm tra trong năm so với tổng số phòng, ban, đơn vị trực thuộc. Nếu tỷ lệ này: - Từ 70% trở lên thì điểm đánh giá là 1; - Từ 50% - dưới 70% thì điểm đánh giá là 0,5; - Dưới 50% thì điểm đánh giá là 0.	Các thông báo kết luận kiểm tra hoặc báo cáo kết quả kiểm tra
6	TCTP 1.3.3 - Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	Tính tỷ lệ % giữa số vấn đề phát hiện qua kiểm tra đã được xử lý hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý so với tổng số vấn đề phát hiện qua kiểm tra (bất cập, vướng mắc, vi phạm...). Nếu tỷ lệ này đạt: - 100% thì điểm đánh giá là 1; - Từ 80% - dưới 100% thì điểm đánh giá là 0,5; - Dưới 80% thì điểm đánh giá là 0.	- Các thông báo kết luận kiểm tra; - Các văn bản thể hiện nội dung đã được xử lý hoặc kiến nghị xử lý đối với từng vấn đề phát hiện qua kiểm tra.
7	TCTP 1.4.1 - Mức độ hoàn thành kế hoạch tuyên truyền CCHC	- Yêu cầu: + Kế hoạch tuyên truyền CCHC có thể được ban hành riêng hoặc lồng ghép với Kế hoạch CCHC năm. + Từng nhiệm vụ trong kế hoạch phải cụ thể, xác định rõ kết quả/sản phẩm đầu ra, rõ trách nhiệm triển khai, chỉ tiết mốc thời gian hoàn thành trong năm. - Tính tỷ lệ % số nhiệm vụ hoặc sản phẩm đã hoàn thành so với tổng số nhiệm vụ hoặc sản phẩm trong kế hoạch. Nếu tỷ lệ này đạt: + 100% thì điểm đánh giá là 0,5; + Dưới 100% thì điểm đánh giá là 0.	- Kế hoạch tuyên truyền CCHC; - Các báo cáo CCHC định kỳ; - Tài liệu kiểm chứng khác (nếu có).
8	TCTP 1.4.2 - Thực hiện các hình thức tuyên truyền CCHC	- Nếu tuyên truyền CCHC cả ba hình thức sau: (1) Tổ chức các hội nghị, tập huấn chuyên đề CCHC; (2) Đăng tải thông tin CCHC trên website của tỉnh; (3) Tuyên truyền CCHC trên Đài phát thanh - truyền hình của tỉnh, thì điểm đánh giá là 0,5; - Ngoài các hình thức trên, nếu tuyên truyền CCHC bằng ít nhất một trong số các hình thức khác, như: Tổ chức cuộc thi tìm hiểu về CCHC; tọa đàm về CCHC; sân khấu hóa hoặc các hình thức tuyên truyền mới, sáng tạo khác, thì điểm đánh giá được CỘNG THÊM 0,5 điểm; - Nếu không thực hiện tuyên truyền về CCHC thì điểm đánh giá là 0.	- Các báo cáo CCHC định kỳ; - Cung cấp các đường link tới tin, bài, hình ảnh đã tuyên truyền về CCHC trên website; - Tài liệu kiểm chứng khác (nếu có).

STT	Tên Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
9	TC 1.5 - Sáng kiến trong triển khai CCHC	<ul style="list-style-type: none"> - Các sáng kiến hoặc giải pháp, cách làm mới trong CCHC phải đáp ứng yêu cầu sau: + Lần đầu tiên được áp dụng hoặc áp dụng thử để nâng cao hiệu quả thực hiện nhiệm vụ CCHC; + Đã hoặc có khả năng mang lại lợi ích thiết thực, nâng cao hiệu quả triển khai nhiệm vụ CCHC. - Có 01 sáng kiến hoặc giải pháp mới thì điểm đánh giá là 2; không có sáng kiến hoặc giải pháp mới thì điểm đánh giá là 0. 	<ul style="list-style-type: none"> - Các văn bản phê duyệt triển khai các giải pháp mới trong thực hiện các nội dung CCHC; - Các văn bản thể hiện việc áp dụng, triển khai, thực hiện. - Báo cáo kết quả triển khai thực hiện, đánh giá hiệu quả của việc áp dụng.
10	TC 1.6 - Thực hiện các nhiệm vụ được UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao trong năm	Các Sở, cơ quan không phải tự đánh giá, chấm điểm đối với nội dung này. Căn cứ vào báo cáo thống kê của Văn phòng UBND tỉnh về kết quả thực hiện nhiệm vụ UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao cho các Sở, cơ quan. Hội đồng thẩm định sẽ đối chiếu với thang điểm đánh giá quy định trong Quyết định số 415/QĐ-UBND để tính điểm cho các đơn vị.	
11	TC 1.7 - Gắn kết quả thực hiện CCHC với thi đua khen thưởng	Có gắn kết quả thực hiện CCHC với việc thi đua, khen thưởng của các tập thể, cá nhân của cơ quan, đơn vị thì điểm đánh giá là 1. Nếu không thực hiện thì điểm đánh giá là 0.	Báo cáo kết quả đánh giá, phân loại CCVC; văn bản hướng dẫn bình xét thi đua, khen thưởng của đơn vị (nếu có)
12	TCTP 2.1.1 - Kết quả tham mưu xây dựng VBQPPL	Kết quả tham mưu xây dựng VBQPPL được tính trên số VBQPPL đã ban hành do Sở, ngành tham mưu so với tổng số VBQPPL Sở, ngành được giao tham mưu trong năm. <ul style="list-style-type: none"> - Hoàn thành 100%: 1 - Hoàn thành từ 90% - dưới 100%: 0,75 - Hoàn thành từ 70% - dưới 90%: 0,5 - Hoàn thành dưới 70%: 0 	Các văn bản QPPL đã ban hành do Sở, ngành tham mưu
13	TCTP 2.1.2 - Thực hiện quy trình xây dựng VBQPPL	Các văn bản QPPL ban hành phải được xây dựng đúng quy trình theo Luật ban hành văn bản QPPL, Nghị định số 34/2016/NĐ-CP và Quyết định số 353/2016/QĐ-UBND của UBND tỉnh Bắc Giang. Cách chấm điểm như sau: <ul style="list-style-type: none"> - 100% VBQPPL, ban hành xây dựng đúng quy trình thì điểm đánh giá là 1; - Từ 70% - dưới 100% VBQPPL, ban hành xây dựng đúng quy trình thì điểm đánh giá là 0,5; - Dưới 70% VBQPPL, ban hành xây dựng đúng quy trình thì điểm đánh giá là 0. 	Các văn bản liên quan đến quy trình xây dựng văn bản QPPL.

STT	Tên Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
14	TCTP 2.1.3 - Chất lượng tham mưu xây dựng VBQPPL.	Nội dung văn bản QPPL tham mưu ban hành không có nội dung trái với quy định của pháp luật. Cách chấm điểm như sau: <ul style="list-style-type: none"> - 100% VBQPPL tham mưu ban hành có nội dung phù hợp với quy định pháp luật thì điểm đánh giá là 1; - Từ 70% - dưới 100% VBQPPL tham mưu ban hành có nội dung phù hợp với quy định pháp luật thì điểm đánh giá là 0.5; - Dưới 70% VBQPPL tham mưu ban hành có nội dung phù hợp với quy định pháp luật thì điểm đánh giá là 0. 	Báo cáo kết quả rà soát văn bản QPPL.
15	TCTP 2.2.1 - Thực hiện công tác báo cáo năm về kết quả rà soát VBQPPL.	Báo cáo năm về kết quả rà soát văn bản QPPL phải đầy đủ các nội dung tại khoản 3 Điều 170 Nghị định số 34/2015/NĐ-CP. Đồng thời phải gửi về Sở Tư pháp tổng hợp đảm bảo thời hạn theo quy định của pháp luật về thống kê, báo cáo ngành Tư pháp	Báo cáo kết quả rà soát văn bản QPPL.
16	TCTP 2.2.2 - Xử lý kết quả qua rà soát VBQPPL.	Xử lý kết quả qua rà soát văn bản QPPL được tính trên số văn bản QPPL đã được xử lý hoặc kiến nghị xử lý so với tổng số văn bản cần phải xử lý.	Văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý
17	TCTP 2.2.3 - Lập danh mục VBQPPL do HĐND, UBND tỉnh ban hành có quy định điều chỉnh những nội dung thuộc ngành, lĩnh vực tham mưu quản lý hết hiệu lực, ngưng	Hằng năm, các Sở, ngành phải lập danh mục VBQPPL do HĐND, UBND tỉnh ban hành có quy định điều chỉnh những nội dung thuộc ngành, lĩnh vực tham mưu quản lý hết hiệu lực, ngưng hiệu lực gửi Sở Tư pháp trước ngày 05/01.	Công văn hoặc báo cáo về việc lập danh mục văn bản QPPL hết hiệu lực, ngưng hiệu lực
18	TCTP 2.3.1 - Ban hành kế hoạch TDTHPL.	<ul style="list-style-type: none"> - Nội dung Kế hoạch TDTHPL có xác định cụ thể nội dung, lĩnh vực theo dõi thi hành pháp luật của ngành. - Kế hoạch TDTHPL được ban hành đúng thời hạn theo Kế hoạch TDTHPL hằng năm của Chủ tịch UBND tỉnh. 	Kế hoạch theo dõi thi hành pháp luật
19	TCTP 2.3.2 - Mức độ hoàn thành kế hoạch	Các nhiệm vụ được hoàn thành đúng nội dung và tiến độ theo kế hoạch thì điểm đánh giá là 1; Còn nội dung chưa hoàn thành hoặc hoàn thành chưa đúng nội dung, tiến độ theo kế hoạch thì điểm đánh giá là 0	Báo cáo theo dõi thi hành pháp luật
20	TCTP 2.3.3 - Báo cáo về TDTHPL.	Báo cáo theo dõi thi hành pháp luật phải gửi về Sở Tư pháp trước ngày 01/10 năm đánh giá.	Báo cáo theo dõi thi hành pháp luật

STT	Tên Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
21	TC 3.1 - Kiểm soát ban hành quy định TTHC	- Tham mưu ban hành TTHC đúng quy định thì điểm đánh giá là 1; - Tham mưu ban hành TTHC còn nội dung chưa bảo đảm theo quy định thì điểm đánh giá là 0,5; - Tham mưu ban hành TTHC không đúng quy định thì điểm đánh giá là 0.	- Văn bản QPPL quy định về TTHC; - Hồ sơ trình UBND tỉnh ban hành TTHC: Tờ trình, bản đánh giá tác động TTHC, văn bản tham gia ý kiến của Văn phòng UBND tỉnh.
22	TCTP 3.2.1 - Tổ chức rà soát TTHC, đề xuất phương án đơn giản hóa TTHC	- Tổ chức rà soát TTHC, có phương án đơn giản hóa được phê duyệt thì điểm đánh giá là 1; - Tổ chức rà soát TTHC và đề xuất phương án đơn giản hóa TTHC thì điểm đánh giá là 0,5; - Không thực hiện rà soát TTHC thì điểm đánh giá là 0.	- Quyết định phê duyệt phương án đơn giản hóa TTHC - Báo cáo/văn bản đề xuất phương án đơn giản hóa TTHC;
23	TCTP 3.2.2 - Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát TTHC	Tỷ lệ % số vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: + đạt 100% thì điểm đánh giá là 0,5; + dưới 100% thì điểm đánh giá là 0.	Các văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý qua rà soát
24	TC 3.3 - Công bố danh mục, TTHC theo quy định	- Trình Chủ tịch UBND tỉnh công bố danh mục, TTHC chính xác, đầy đủ và kịp thời theo quy định thì điểm đánh giá là 2; chính xác, đầy đủ nhưng chưa kịp thời thì điểm đánh giá là 1; không đầy đủ và không kịp thời thì điểm đánh giá là 0.	- Quyết định công bố TTHC thuộc phạm vi chức năng quản lý của sở, ngành; - Tờ trình đề nghị công bố TTHC thuộc phạm vi chức năng quản lý của sở, ngành;
25	TCTP 3.4.1 - Thực hiện niêm yết, công khai TTHC tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	TTHC công khai phải đầy đủ thông tin (các bộ phận cấu thành TTHC), đúng quy định (TTHC còn hiệu lực, rõ ràng, dễ tiếp cận, khai thác)	Báo cáo Kiểm soát TTHC năm
26	TCTP 3.4.2 - Tỷ lệ TTHC được công khai đầy đủ, chính xác trên trang thông tin điện tử của đơn vị	100% TTHC được công khai đầy đủ, chính xác trên Trang thông tin điện tử của đơn vị và Trang thông tin điện tử của Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh thì điểm đánh giá là 1; từ 90% - dưới 100% số TTHC thì điểm đánh giá là 0,5; từ 80% - dưới 90% số TTHC thì điểm đánh giá là 0,25; dưới 80% số TTHC thì điểm đánh giá là 0.	Báo cáo Kiểm soát TTHC năm;

STT	Tên Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
27	TCTP 3.5.1 - Số lượng TTHC giải quyết theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông	Tỷ lệ giữa tổng số TTHC giải quyết theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông so với tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết đạt: <ul style="list-style-type: none"> - 100% TTHC thì điểm đánh giá là 1; - Từ 90% - dưới 100% TTHC thì điểm đánh giá là 0.5 - Dưới 90% TTHC thì điểm đánh giá là 0 	Báo cáo Kiểm soát TTHC năm
28	TCTP 3.5.2 - Tỷ lệ hồ sơ TTHC do sở, ngành tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	Tính tỷ lệ % giữa số hồ sơ TTHC do cơ quan, đơn vị tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn so với tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận trong năm. Nếu tỷ lệ này đạt: <ul style="list-style-type: none"> - Từ 90% - 100% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $[(\text{Tỷ lệ \% số hồ sơ giải quyết đúng hạn} \times 2)/100\%]$; - Từ 80% - dưới 90% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn thì điểm đánh giá là 1; - Dưới 80% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn thì điểm đánh giá là 0. 	Báo cáo CCHC năm/Báo cáo Kiểm soát TTHC năm
29	TCTP 3.5.3 - Thực hiện nhập dữ liệu hồ sơ và giải quyết TTHC trên phần mềm Một cửa điện tử	Hồ sơ TTHC sau khi tiếp nhận phải thực hiện nhập các dữ liệu hồ sơ, scan hồ sơ và kết quả giải quyết TTHC trên phần mềm Một cửa. 100% hồ sơ thực hiện đầy đủ, đúng quy định thì điểm đánh giá là 1; thực hiện không đầy đủ, không đúng quy định thì điểm đánh giá là 0.	Báo cáo CCHC năm
30	TCTP 3.5.4 - Thực hiện tiếp nhận, theo dõi và giải quyết hồ sơ đúng quy trình theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông	Thực hiện sổ theo dõi, Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả theo quy định thì điểm đánh giá là 0,25 Thực hiện Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo quy định thì được CỘNG THÊM 0.25 điểm Thực hiện Phiếu từ chối giải quyết hồ sơ TTHC theo quy định thì được CỘNG THÊM 0,25 điểm Thực hiện xin lỗi bằng văn bản đối với hồ sơ TTHC giải quyết quá hạn theo quy định thì được CỘNG THÊM 0,25 điểm	Báo cáo Kiểm soát TTHC năm; scan sổ theo dõi, giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả, phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ, phiếu từ chối giải quyết hồ sơ, văn bản xin lỗi công dân đối với hồ sơ TTHC giải quyết quá hạn
31	TCTP 3.5.5 - Thực hiện đánh giá việc giải quyết TTHC theo quy định	Thực hiện tự đánh giá việc giải quyết TTHC theo quy định tại Nghị định số 61/2018/NĐ-CP thì điểm đánh giá là 0.5; không thực hiện đánh giá việc giải quyết TTHC thì điểm đánh giá là 0. Riêng năm 2018 chưa thực hiện chấm tiêu chí thành phần này.	Báo cáo kết quả tự đánh giá việc giải quyết TTHC của Sở, ngành.

STT	Tên Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
32	TCTP 3.6.1 - Tổ chức thực hiện việc tiếp nhận PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở, ngành	- Yêu cầu: Tổ chức thực hiện đầy đủ các hình thức, quy trình tiếp nhận PAKN của cá nhân, tổ chức về TTHC theo quy định tại Nghị định số 20/2008/NĐ-CP, Nghị định số 63/2010/NĐ-CP và Nghị định số 92/2017/NĐ-CP. - Nếu thực hiện đúng quy định thì điểm đánh giá là 1; nếu không thực hiện đúng quy định thì điểm đánh giá là 0.	- Báo cáo công tác kiểm soát TTHC hoặc Báo cáo CCHC năm; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Văn phòng UBND tỉnh.
33	TCTP 3.6.2 - Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở, ngành	- Yêu cầu: Thống kê tất cả PAKN trong năm về TTHC do cơ quan, đơn vị tiếp nhận trực tiếp và các PAKN do Văn phòng UBND tỉnh tiếp nhận, yêu cầu cơ quan, đơn vị giải quyết. - Tính tỷ lệ % giữa số PAKN đã được xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý so với tổng số PAKN đã tiếp nhận trong năm. Nếu tỷ lệ này đạt: + 100% thì điểm đánh giá là 1; + Từ 90% - dưới 100% thì điểm đánh giá là 0.5; + Dưới 90% thì điểm đánh giá là 0.	- Văn bản xử lý PAKN; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Văn phòng UBND tỉnh.
38	TC 4.2 - Thực hiện cơ cấu số lượng lãnh đạo (lãnh đạo phòng thuộc sở và tương đương)	Thực hiện cơ cấu số lượng lãnh đạo (lãnh đạo phòng thuộc sở và tương đương) đúng theo quy định thì điểm đánh giá là 1; thực hiện không đúng quy định thì điểm đánh giá là 0	Thống kê tổng số công chức từng phòng thuộc Sở và tương đương; số lượng lãnh đạo phòng thuộc Sở và tương đương.
39	TC 4.3 - Sử dụng biên chế hành chính, sự nghiệp thuộc cơ quan, đơn vị	Nếu số lượng biên chế hành chính, sự nghiệp của cơ quan, đơn vị đang sử dụng không vượt quá so với tổng số biên chế hành chính, sự nghiệp được giao thì điểm đánh giá là 1; nếu sử dụng vượt quá so với tổng số biên chế hành chính, sự nghiệp được giao thì điểm đánh giá là 0.	Báo cáo tình hình thực hiện biên chế hành chính, sự nghiệp của cơ quan, đơn vị.
40	TC 4.4 - Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ tại các phòng, ban chuyên môn thuộc cơ quan, đơn vị	Nếu cơ quan, đơn vị không thực hiện hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ tại các phòng, ban chuyên môn thì điểm đánh giá là 1; nếu có thực hiện hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ tại các phòng, ban chuyên môn thì điểm đánh giá là 0	Báo cáo tình hình thực hiện biên chế hành chính, sự nghiệp của cơ quan, đơn vị (bao gồm cả số lượng hợp đồng ngoài biên chế).

STT	Tên Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
41	TCTP 4.5.1 - Thực hiện công tác kiểm tra theo quy định	- Yêu cầu: Thực hiện kiểm tra, giám sát, đánh giá định kỳ hàng năm đối với các nhiệm vụ quản lý nhà nước đã phân cấp cho cấp huyện, cấp xã theo quy định của Chính phủ tại Nghị quyết số 21/NQ-CP ngày 21/3/2016. - Nếu có thực hiện theo quy định thì điểm đánh giá là 0.5; không thực hiện hoặc thực hiện thiếu theo quy định thì điểm đánh giá là 0.	Kế hoạch kiểm tra, giám sát; Quyết định thành lập Đoàn kiểm tra, giám sát; Thông báo kết luận kiểm tra, giám sát.
42	TCTP 4.5.2 - Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	Nếu 100% số vấn đề phát hiện qua kiểm tra đã được xử lý hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý thì điểm đánh giá là 1; dưới 100% số vấn đề được xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá là 0.	Các văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra
43	TC 4.6 - Mức độ thực hiện kế hoạch tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP đã được phê duyệt	Các Sở xây dựng lập danh sách đối tượng tinh giản biên chế và dự toán kinh phí thực hiện tinh giản biên chế đến Sở Nội vụ đúng thời gian quy định tại Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 17/4/2015 của Bộ Chính trị và Nghị định số 108/2015/NĐ-CP của Chính phủ. Mức độ thực hiện theo kế hoạch: - Đạt tỷ lệ từ 90% - 100%: 1 - Dưới 90% thì điểm đánh giá tính theo công thức: [(tỷ lệ % thực hiện so với kế hoạch x1)/90%] - Không có biên chế tinh giản theo Nghị định 108/2014/NĐ-CP: 0	- Kế hoạch năm về tinh giản biên chế; - Báo cáo năm về kết quả tinh giản biên chế trong năm
48	TC 5.1 - Thực hiện quy định về bổ nhiệm, bổ nhiệm lại lãnh đạo cấp phòng, ĐVSN trực thuộc	- Yêu cầu: Việc bổ nhiệm phải tuân thủ đúng quy trình, tiêu chuẩn bằng cấp và chuyên môn nghiệp vụ theo quy định tại Luật Cán bộ, công chức và các văn bản hướng dẫn thi hành. - Thống kê danh sách số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở và tương đương được bổ nhiệm trong năm. - Nếu 100% số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở và tương đương được bổ nhiệm, bổ nhiệm lại đúng quy trình, tiêu chuẩn theo quy định thì điểm đánh giá là 1. Nếu thực hiện bổ nhiệm, bổ nhiệm lại không đúng quy định thì điểm đánh giá là 0.	- Các quyết định bổ nhiệm; danh sách số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở và tương đương được bổ nhiệm trong năm. - Báo cáo đánh giá kết quả việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại lãnh đạo cấp phòng thuộc sở và tương đương trong năm; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ.

STT	Tên Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
49	TC 5.2 - Rà soát và bố trí công chức theo vị trí việc làm được duyệt	Có thực hiện rà soát hiện trạng công chức so với mô tả công việc và khung năng lực của vị trí việc làm được duyệt thì điểm đánh giá là 0,25; Tỷ lệ công chức được bố trí phù hợp với mô tả công việc và khung năng lực của vị trí việc làm đạt từ 80% trở lên thì được CỘNG THÊM 0.25 điểm. Những cơ quan, đơn vị không có viên chức thì không thực hiện đánh giá đối với TC này.	Báo cáo tình hình thực hiện Đề án vị trí việc làm
50	TC 5.3 - Rà soát và bố trí viên chức theo vị trí việc làm được duyệt	Có thực hiện rà soát hiện trạng viên chức so với mô tả công việc và khung năng lực của vị trí việc làm được duyệt thì điểm đánh giá là 0,25; Tỷ lệ viên chức được bố trí phù hợp với mô tả công việc và khung năng lực của vị trí việc làm đạt từ 80% trở lên thì được CỘNG THÊM 0.25 điểm. Những cơ quan, đơn vị không có viên chức thì không thực hiện đánh giá đối với TC này.	Báo cáo tình hình thực hiện Đề án vị trí việc làm
51	TC 5.4 - Thực hiện quy trình, thủ tục đánh giá, phân loại công chức, viên chức theo quy định	- Yêu cầu: Thực hiện đánh giá, phân loại công chức, viên chức theo đúng quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Sở Nội vụ. - Nếu thực hiện đúng quy định thì điểm đánh giá là 0,5; không thực hiện đúng quy định thì điểm đánh giá là 0.	Báo cáo đánh giá, phân loại CCVC
52	TC 5.5 - Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của công chức, viên chức	- Yêu cầu: Thống kê tổng số công chức, viên chức bị kỷ luật trong năm, nêu rõ hình thức kỷ luật đối với từng công chức, viên chức. - Nếu trong năm không có công chức, viên chức thuộc cơ quan bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên thì được 1 điểm; nếu trong năm có công chức, viên chức thuộc cơ quan bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên thì được 0 điểm.	Báo cáo về tình hình chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức trong năm
53	TC 5.6 - Công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức	- Công chức, viên chức tham gia đảm bảo số lượng và thời gian của khóa đào tạo, bồi dưỡng theo Kế hoạch của tỉnh thì điểm đánh giá là 0,5 - Không tham gia hoặc có công chức, viên chức tham gia nhưng không đảm bảo số lượng và thời gian của khóa đào tạo, bồi dưỡng thì điểm đánh giá là 0	Báo cáo tình hình thực hiện công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức
59	TC 6.1 - Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính đúng theo quy định tại Nghị định số 130/2005/NĐ-CP và Nghị định số 117/2013/NĐ-CP của Chính phủ. Thực hiện đúng quy định thì điểm đánh giá là 1; không thực hiện đúng quy định thì điểm đánh giá là 0.	Báo cáo thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm

STT	Tên Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
60	TC 6.4 - Ban hành Quy chế chỉ tiêu nội bộ	Ban hành Quy chế chỉ tiêu nội bộ của cơ quan, đơn vị đúng theo quy định thì điểm đánh giá là 1; không ban hành Quy chế hoặc ban hành không đúng quy định thì điểm đánh giá là 0.	Quy chế chỉ tiêu nội bộ của cơ quan, đơn vị
61	TCTP 7.1.1 - Duy trì, cập nhật thông tin trên Trang thông tin điện tử của Sở, ban, ngành	Đánh giá dựa trên kết quả chấm Trang TTĐT của các Sở, ngành theo Quyết định số 1143/QĐ-UBND ngày 25/7/2016 của UBND tỉnh. - Xếp loại Tốt thì điểm đánh giá là 1; - Xếp loại Khá thì điểm đánh giá là 0,5; - Xếp loại Trung bình thì điểm đánh giá là 0.	Báo cáo kết quả ứng dụng CNTT
62	TCTP 7.1.2 - Mức độ thực hiện kế hoạch ứng dụng CNTT	Tính tỷ lệ % số nhiệm vụ đã hoàn thành so với tổng số nhiệm vụ trong kế hoạch. Nếu tỷ lệ này đạt: - 100% thì điểm đánh giá là 1; - Từ 90% - dưới 100% thì điểm đánh giá là 0,5; - Dưới 90% thì điểm đánh giá là 0.	Báo cáo kết quả ứng dụng CNTT
63	TCTP 7.1.3 - Tỷ lệ văn bản điện tử gửi đi của cơ quan	Tính tỷ lệ % giữa số văn bản điện tử gửi đi trên tổng số văn bản đi của cơ quan và điểm đánh giá được tính theo công thức: [[tỷ lệ % số văn bản điện tử gửi đi*1)/100%]	Báo cáo kết quả ứng dụng CNTT
64	TCTP 7.1.4 - Tỷ lệ công chức sử dụng phần mềm quản lý văn bản và điều hành công việc trong xử lý công việc	- Có sử dụng phần mềm để phân văn bản đến, văn bản đi và giao việc trên phần mềm thì điểm đánh giá là 0,5. - Lập hồ sơ văn bản đến theo dõi điều hành, trao đổi giải quyết công việc trên phần mềm (từ 80% - 100% hồ sơ văn bản đến được lập đều có ý kiến chỉ đạo, ý kiến xử lý, gắn văn bản dự thảo, văn bản phát hành vào hồ sơ công việc) thì điểm đánh giá là 1 điểm.	Báo cáo kết quả ứng dụng CNTT
65	Báo cáo định kỳ quý, năm về kết quả ứng dụng CNTT	Báo cáo định kỳ về kết quả ứng dụng CNTT, gửi đến Sở Thông tin và Truyền thông (báo cáo quý I. trước ngày ...; quý II. trước ngày ...; quý III. trước ngày ...; năm. trước ngày ...). Các báo cáo đảm bảo theo quy định thì điểm đánh giá là 1; Mỗi báo cáo không đạt chất lượng hoặc quá thời hạn trừ 0,25; Mỗi báo cáo thiếu trừ 0.5.	Các báo cáo định kỳ quý, năm về kết quả ứng dụng CNTT

STT	Tên Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
66	TCTP 7.2.1 - Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ trong năm	<ul style="list-style-type: none"> - Yêu cầu: Thống kê tổng số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4, trong số đó, thống kê số TTHC có phát sinh hồ sơ trực tuyến trong năm đánh giá (không thống kê TTHC do các bộ đang triển khai tại các cơ quan ngành dọc đặt tại địa phương, vì nội dung này đã sử dụng để đánh giá các bộ). - Tính tỷ lệ % giữa số TTHC có phát sinh hồ sơ trực tuyến so với tổng số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4. Nếu tỷ lệ này đạt: <ul style="list-style-type: none"> · Từ 80% trở lên thì điểm đánh giá là 0.5; · Từ 60% - dưới 80% thì điểm đánh giá là 0.25; · Dưới 60% thì điểm đánh giá là 0. 	Báo cáo kết quả ứng dụng CNTT
67	TCTP 7.2.2 - Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 3	<ul style="list-style-type: none"> - Yêu cầu: <ul style="list-style-type: none"> + Thống kê số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 có phát sinh hồ sơ. + Thống kê tổng số hồ sơ đã tiếp nhận (cả trực tuyến và truyền thống) của các TTHC nêu trên. + Thống kê số hồ sơ đã tiếp nhận trực tuyến của các TTHC nêu trên. - Tính tỷ lệ % giữa số hồ sơ đã tiếp nhận trực tuyến so với tổng số hồ sơ đã tiếp nhận trong năm (cả trực tuyến và truyền thống). Nếu tỷ lệ này đạt: <ul style="list-style-type: none"> + Từ 40% trở lên thì điểm đánh giá là 1; - Từ 20% - dưới 40% thì điểm đánh giá được tính theo công thức $[(\text{Tỷ lệ \% số hồ sơ} \times 1.00) / (40\%)]$ + Dưới 20% thì điểm đánh giá là 0. - Ví dụ: <ul style="list-style-type: none"> + Số Nội vụ, trong năm 2018 có 10 TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3. Trong đó, chỉ có 05 TTHC có phát sinh hồ sơ trực tuyến. Trong số 05 TTHC này, trong năm, đã tiếp nhận tổng số 100 hồ sơ TTHC bằng cả hình thức trực tuyến và truyền thống, trong đó, có 25 hồ sơ TTHC được tiếp nhận bằng hình thức trực tuyến. Như vậy, tỷ lệ % hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến của 20 TTHC nêu trên là $(25/100 \times 100\%) = 25\%$. - Vì tỷ lệ này đạt ở khoảng từ 20% - dưới 40% nên điểm đánh giá được tính theo công thức $(25\% \times 1.00) / 40\% = 0.625$ điểm <p>Như vậy, đối với TCTP này, Số Nội vụ đạt 0.625 điểm.</p>	Báo cáo kết quả ứng dụng CNTT

STT	Tên Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
68	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 4	<p>- Yêu cầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thống kê số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4 có phát sinh hồ sơ. - Thống kê tổng số hồ sơ đã tiếp nhận (cả trực tuyến và truyền thống) của các TTHC nêu trên. - Thống kê số hồ sơ đã tiếp nhận trực tuyến của các TTHC nêu trên. - Tính tỷ lệ % giữa số hồ sơ đã tiếp nhận trực tuyến so với tổng số hồ sơ đã tiếp nhận trong năm (cả trực tuyến và truyền thống). Nếu tỷ lệ này đạt: <ul style="list-style-type: none"> + Từ 30% trở lên thì điểm đánh giá là 1; + Từ 10% - dưới 30% số hồ sơ TTHC thì điểm đánh giá được tính theo công thức [(Tỷ lệ % số hồ sơ × 1.00)/(30%)] + Dưới 10% thì điểm đánh giá là 0. <p>- Ví dụ:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Sở Nội vụ, trong năm 2018 có 05 TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4. Trong đó, chỉ có 03 TTHC có phát sinh hồ sơ trực tuyến. Trong số 03 TTHC này, trong năm, đã tiếp nhận tổng số 100 hồ sơ TTHC bằng cả hình thức trực tuyến và truyền thống, trong đó, có 09 hồ sơ TTHC được tiếp nhận bằng hình thức trực tuyến. Như vậy, tỷ lệ % hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến của 03 TTHC nêu trên là $(09/100 \times 100\%) = 9\%$. + Vì tỷ lệ này nhỏ hơn 10%, nên điểm đánh giá là 0. Như vậy, đối với TCTP này, Sở Nội vụ đạt 0 điểm. 	Báo cáo kết quả ứng dụng CNTT
69	TCTP 7.3.1 - Tỷ lệ TTHC đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận hoặc trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI	<p>- Yêu cầu: Thống kê danh mục TTHC đã triển khai thực hiện tiếp nhận, trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI, trong số đó, thống kê số TTHC có phát sinh hồ sơ đã sử dụng dịch vụ BCCI.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tính tỷ lệ % giữa số TTHC có phát sinh hồ sơ qua dịch vụ BCCI (tiếp nhận hoặc trả kết quả hoặc cả hai) so với tổng số TTHC đang triển khai thực hiện tiếp nhận, trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI. Nếu tỷ lệ này đạt: <ul style="list-style-type: none"> - Từ 70% trở lên thì điểm đánh giá là 0,5; - Từ 50% - dưới 70% thì điểm đánh giá là 0,25; - Dưới 50% thì điểm đánh giá là 0. 	Báo cáo kết quả ứng dụng CNTT

STT	Tên Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
70	TCTP 7.3.2 - Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI	<p>- Yêu cầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thống kê số TTHC đã triển khai thực hiện tiếp nhận hồ sơ qua dịch vụ BCCI có phát sinh hồ sơ; - Thống kê tổng số hồ sơ đã tiếp nhận trong năm (cả tiếp nhận qua dịch vụ BCCI và qua hình thức khác) của các TTHC nêu trên; - Thống kê số hồ sơ đã tiếp nhận qua dịch vụ BCCI của các TTHC nêu trên. <p>- Tính tỷ lệ % giữa số hồ sơ đã tiếp nhận qua dịch vụ BCCI so với tổng số hồ sơ đã tiếp nhận trong năm của các TTHC nêu trên. Nếu tỷ lệ này đạt:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Từ 10% trở lên thì điểm đánh giá là 1; - Dưới 10% thì điểm đánh giá được tính theo công thức $[(\text{Tỷ lệ \% số hồ sơ} \times 1.00) / (10\%)]$ <p>- Ví dụ:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Sở Nội vụ có 10 TTHC thực hiện việc tiếp nhận hồ sơ qua dịch vụ BCCI, trong đó, chỉ có 15 TTHC có phát sinh hồ sơ trực tuyến. <p>Trong số 15 TTHC này, trong năm, đã tiếp nhận tổng số 100 hồ sơ (bằng cả tiếp nhận qua dịch vụ BCCI và qua hình thức khác), trong đó, có 6 hồ sơ được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI. Như vậy, tỷ lệ % hồ sơ được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI của 15 TTHC nêu trên là $(6/100 \times 100\%) = 6\%$.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vì tỷ lệ này nhỏ hơn 10% nên điểm đánh giá được tính theo công thức $(6\% \times 1) / 10\% = 0,6$ điểm. Như vậy, đối với TCTP này, Sở Nội vụ đạt 0,6 điểm. 	<p>Báo cáo tình hình tiếp nhận, trả kết quả hồ sơ TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan, đơn vị</p>

STT	Tên Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
71	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được trả kết quả qua dịch vụ BCCI	<ul style="list-style-type: none"> - Yêu cầu: - Thống kê số TTHC đã triển khai thực hiện trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI có phát sinh hồ sơ. - Thống kê tổng số hồ sơ TTHC trong năm đã được trả kết quả giải quyết (bao gồm trả qua dịch vụ BCCI và trả qua hình thức khác) của các TTHC nêu trên; - Thống kê số hồ sơ đã được trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI của các TTHC nêu trên. - Tính tỷ lệ % giữa số hồ sơ đã được trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI so với tổng số hồ sơ đã trả kết quả giải quyết trong năm của các TTHC nêu trên. Nếu tỷ lệ này đạt: <ul style="list-style-type: none"> - Từ 15% trở lên thì điểm đánh giá là 1; - Dưới 15% thì điểm đánh giá được tính theo công thức [(Tỷ lệ % số hồ sơ × 1.00)/15%] 	<ul style="list-style-type: none"> - Biểu thống kê số TTHC đã triển khai thực hiện trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI có phát sinh hồ sơ; - Báo cáo CCHC năm; - Tài liệu kiểm chứng khác (nếu có); - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Thông tin và Truyền thông.
72	TCTP 7.4.2 - Công tác duy trì, cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng theo quy định tại Sở, ngành	<ul style="list-style-type: none"> - Yêu cầu: Đơn vị đã công bố ISO phải tổ chức thực hiện, duy trì và cải tiến quy trình hệ thống quản lý chất lượng theo quy định. - Điểm đánh giá TCTP này được đánh giá theo quy định tại Quyết định số 1719/QĐ-UBND ngày 09/10/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc ban hành các tiêu chí đánh giá việc xây dựng hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 của các cơ quan thuộc hệ thống hành chính nhà nước tỉnh Bắc Giang và Hướng dẫn số 22/HD-SKHICN ngày 08/01/2018 của Sở Khoa học & công nghệ về việc hướng dẫn đánh giá, chấm điểm công tác xây dựng, áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 (thang điểm 100). - Việc xác định điểm được phiên từ thang điểm 100 sang thang 3 điểm. Ví dụ: Sở Khoa học được 92 điểm thì chuyển sang thang 3 điểm như sau: (92*3)/100 = 2,76 điểm. 	Báo cáo kết quả thực hiện ISO;

Phụ lục 2

**HƯỚNG DẪN CHẤM ĐIỂM CÁC TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN
CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH UBND CẤP HUYỆN**

(kèm theo Hướng dẫn số: 188/HD-SNV ngày 13 tháng 8 năm 2018 của Giám đốc Sở Nội vụ)

SỞ NỘI VỤ

STT	Tên Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
1	TCTP 1.1.1 - Ban hành Kế hoạch CCHC	Yêu cầu: Thời gian ban hành Kế hoạch: Trong tháng 01 của năm đánh giá. Riêng năm 2018, ban hành trước ngày 10/01. - Nếu kế hoạch CCHC ban hành đúng thời gian theo quy định thì điểm đánh giá là 0,5; ban hành sau thời gian theo quy định thì điểm đánh giá là 0,25; không ban hành hoặc ban hành sau ngày 28/02 thì điểm đánh giá là 0.	Kế hoạch CCHC
2	TCTP 1.1.3 - Mức độ hoàn thành Kế hoạch CCHC	Tính tỷ lệ % số nhiệm vụ đã hoàn thành so với tổng số nhiệm vụ trong kế hoạch. Nếu tỷ lệ này đạt: - 100% thì điểm đánh giá là 1; - Từ 80% - dưới 100% thì điểm đánh giá là 0,5; - Dưới 80% thì điểm đánh giá là 0.	Báo cáo CCHC năm Tài liệu khác (nếu có)
3	TC 1.2 - Thực hiện chế độ báo cáo CCHC	- Yêu cầu: + Số lượng báo cáo: có đầy đủ các báo cáo tháng, quý, 6 tháng, năm theo quy định. Mỗi báo cáo chậm, không đảm bảo chất lượng trừ 0,25 điểm. Mỗi báo cáo thiếu trừ 0,5 điểm. + Tất cả báo cáo phải được gửi đến Sở Nội vụ đúng thời hạn theo quy định của từng loại báo cáo, phải được ký bằng chữ ký số (văn bản giấy hoặc văn bản điện tử).	Các báo cáo định kỳ
4	TCTP 1.3.1 - Ban hành kế hoạch kiểm tra CCHC	Kế hoạch kiểm tra phải cụ thể thời gian kiểm tra, đơn vị được kiểm tra, nội dung kiểm tra. Kế hoạch kiểm tra đầy đủ nội dung và ban hành trong tháng 3 của năm đánh giá thì điểm đánh giá là 0,5. Kế hoạch kiểm tra không đầy đủ nội dung hoặc ban hành sau tháng 3 của năm đánh giá thì điểm đánh giá là 0.	Kế hoạch kiểm tra CCHC
5	TCTP 1.3.2 - Tỷ lệ các phòng, ban chuyên môn thuộc UBND huyện và UBND cấp xã được kiểm tra trong năm	Tính tỷ lệ % giữa số phòng, ban, đơn vị trực thuộc được kiểm tra trong năm so với tổng số phòng, ban, đơn vị trực thuộc. Nếu tỷ lệ này: - Từ 70% trở lên thì điểm đánh giá là 0,5; - Từ 50% - dưới 70% thì điểm đánh giá là 0,25; - Dưới 50% thì điểm đánh giá là 0.	Các thông báo kết luận kiểm tra hoặc báo cáo kết quả kiểm tra

STT	Tên Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
6	TCTP 1.3.3 - Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	Tính tỷ lệ % giữa số vấn đề phát hiện qua kiểm tra đã được xử lý hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý so với tổng số vấn đề phát hiện qua kiểm tra (bất cập, vướng mắc, vi phạm...). Nếu tỷ lệ này đạt: - 100% thì điểm đánh giá là 1; - Từ 80% - dưới 100% thì điểm đánh giá là 0,5; - Dưới 80% thì điểm đánh giá là 0.	- Các thông báo kết luận kiểm tra; - Các văn bản thể hiện nội dung đã được xử lý hoặc kiến nghị xử lý đối với từng vấn đề phát hiện qua kiểm tra.
7	TCTP 1.4.1 - Mức độ hoàn thành kế hoạch tuyên truyền CCHC	- Yêu cầu: + Kế hoạch tuyên truyền CCHC có thể được ban hành riêng hoặc lồng ghép với Kế hoạch CCHC năm. + Từng nhiệm vụ trong kế hoạch phải cụ thể, xác định rõ kết quả/sản phẩm đầu ra, rõ trách nhiệm triển khai, chi tiết mốc thời gian hoàn thành trong năm. - Tính tỷ lệ % số nhiệm vụ hoặc sản phẩm đã hoàn thành so với tổng số nhiệm vụ hoặc sản phẩm trong kế hoạch. Nếu tỷ lệ này đạt: + 100% thì điểm đánh giá là 1; + Dưới 100% thì điểm đánh giá là 0.	- Kế hoạch tuyên truyền CCHC; - Các báo cáo CCHC định kỳ; - Tài liệu kiểm chứng khác (nếu có).
8	TCTP 1.4.2 - Thực hiện các hình thức tuyên truyền CCHC	- Nếu tuyên truyền CCHC cả ba hình thức sau: (1) Tổ chức các hội nghị, tập huấn chuyên đề CCHC; (2) Đăng tải thông tin CCHC trên website của tỉnh; (3) Tuyên truyền CCHC trên Đài phát thanh - truyền hình của tỉnh, thì điểm đánh giá là 0,5; - Ngoài các hình thức trên, nếu tuyên truyền CCHC bằng ít nhất một trong số các hình thức khác, như: Tổ chức cuộc thi tìm hiểu về CCHC; tọa đàm về CCHC; sân khấu hóa hoặc các hình thức tuyên truyền mới, sáng tạo khác, thì điểm đánh giá được CỘNG THÊM 0,5 điểm; - Nếu không thực hiện tuyên truyền về CCHC thì điểm đánh giá là 0.	- Các báo cáo CCHC định kỳ; - Cung cấp các đường link tới tin, bài, hình ảnh đã tuyên truyền về CCHC trên website; - Tài liệu kiểm chứng khác (nếu có).
9	TC 1.5 - Sáng kiến trong triển khai CCHC	- Các sáng kiến hoặc giải pháp, cách làm mới trong CCHC phải đáp ứng yêu cầu sau: - Lần đầu tiên được áp dụng hoặc áp dụng thử để nâng cao hiệu quả thực hiện nhiệm vụ CCHC; - Đã hoặc có khả năng mang lại lợi ích thiết thực, nâng cao hiệu quả triển khai nhiệm vụ CCHC. - Có 01 sáng kiến hoặc giải pháp mới thì điểm đánh giá là 2; không có sáng kiến hoặc giải pháp mới thì điểm đánh giá là 0.	- Các văn bản phê duyệt triển khai các giải pháp mới trong thực hiện các nội dung CCHC; - Các văn bản thể hiện việc áp dụng, triển khai, thực hiện. - Báo cáo kết quả triển khai thực hiện, đánh giá hiệu quả của việc áp dụng.

STT	Tên Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
10	TC 1.6 - Thực hiện nhiệm vụ được UBND tỉnh. Chủ tịch UBND tỉnh giao	Các huyện, thành phố không phải tự đánh giá, chấm điểm đối với nội dung này. Căn cứ vào báo cáo thống kê của Văn phòng UBND tỉnh về kết quả thực hiện nhiệm vụ UBND tỉnh. Chủ tịch UBND tỉnh giao cho các huyện, thành phố, Hội đồng thẩm định sẽ đối chiếu với thang điểm đánh giá quy định trong Quyết định số/QĐ-UBND để tính điểm cho các đơn vị.	
11	TC 1.7 - Gắn kết quả thực hiện CCHC với thi đua khen thưởng	Có gắn kết quả thực hiện CCHC với việc thi đua, khen thưởng của các tập thể, cá nhân của cơ quan, đơn vị thì điểm đánh giá là 1. Nếu không thực hiện thì điểm đánh giá là 0.	Báo cáo kết quả đánh giá, phân loại CCVC; văn bản hướng dẫn bình xét thi đua, khen thưởng của đơn vị (nếu có)
12	TC 2.1 - Ban hành VBQPPL theo quy định của pháp luật	Các văn bản QPPL đã ban hành được xây dựng theo đúng quy trình quy định tại Luật ban hành văn bản QPPL năm 2015, Nghị định số 34/2016/NĐ-CP. Quyết định 353/2016/QĐ-UBND của UBND tỉnh Bắc Giang. - 100% VBQPPL ban hành xây dựng đúng quy trình thì điểm đánh giá là 1; - Từ 70% - dưới 100% VBQPPL ban hành xây dựng đúng quy trình thì điểm đánh giá là 0,5 - Dưới 70% VBQPPL ban hành xây dựng đúng quy trình thì điểm đánh giá là 0	Các văn bản liên quan đến quy trình xây dựng văn bản QPPL.
13	TCTP 2.2.1 - Xây dựng Kế hoạch kiểm tra, rà soát VBQPPL	Xây dựng Kế hoạch kiểm tra, rà soát VBQPPL ban hành đúng thời gian quy định thì điểm đánh giá là 0,5; ban hành sau thời hạn theo quy định thì điểm đánh giá là 0,25; không ban hành Kế hoạch thì điểm đánh giá là 0.	Kế hoạch kiểm tra, rà soát VBQPPL
14	TCTP 2.2.2 - Mức độ thực hiện Kế hoạch kiểm tra, rà soát VBQPPL	Tính tỷ lệ % số nhiệm vụ đã hoàn thành đảm bảo chất lượng và đúng tiến độ so với tổng số nhiệm vụ trong kế hoạch. Nếu tỷ lệ này đạt: - 100% thì điểm đánh giá là 1; - Từ 80% - dưới 100% thì điểm đánh giá là 0,5; - Dưới 80% thì điểm đánh giá là 0.	Báo cáo kết quả kiểm tra, rà soát văn bản QPPL
15	TCTP 2.2.3 - Xử lý VBQPPL qua kiểm tra, rà soát	Xử lý kết quả kiểm tra qua rà soát văn bản QPPL được tính trên số văn bản QPPL đã được xử lý hoặc kiến nghị xử lý so với tổng số văn bản cần phải xử lý.	Văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý
16	TCTP 2.2.4 - Công bố danh mục VBQPPL hết hiệu lực định kỳ hàng năm	Chậm nhất vào ngày 30/01 hàng năm, Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định công bố Danh mục văn bản QPPL hết hiệu lực. ngưng hiệu lực. Nếu công bố trước ngày 30/01 thì điểm đánh giá là 0,5; công bố sau ngày 30/01 thì điểm đánh giá là 0,25; không công bố thì điểm đánh giá là 0.	Quyết định công bố Danh mục văn bản QPPL hết hiệu lực. ngưng hiệu lực

STT	Tên Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
17	TCTP 2.3.1 - Ban hành kế hoạch TDTHPL	- Nội dung Kế hoạch TDTHPL có xác định cụ thể nội dung, lĩnh vực theo dõi THPL tại địa phương. + Kế hoạch TDTHPL được ban hành đúng thời hạn theo Kế hoạch TDTHPL hằng năm của Chủ tịch UBND tỉnh.	Kế hoạch theo dõi THPL
18	TCTP 2.3.2 - Mức độ hoàn thành kế hoạch	Các nhiệm vụ được hoàn thành đúng nội dung và tiến độ theo kế hoạch thì điểm đánh giá là 1; Còn nội dung chưa hoàn thành hoặc hoàn thành chưa đúng nội dung, tiến độ theo kế hoạch thì điểm đánh giá là 0	Báo cáo năm về theo dõi THPL; Báo cáo kết quả TDTHPL theo chuyên đề của địa phương.
19	TCTP 2.3.3 - Báo cáo về TDTHPL	Báo cáo theo dõi thi hành pháp luật phải gửi về Sở Tư pháp trước ngày 01/10 năm đánh giá.	Báo cáo năm về theo dõi THPL
20	TC 3.1 - Thực hiện các quy định về kiểm soát TTHC	Thực hiện đúng các quy định về kiểm soát TTHC. Cách chấm điểm như sau: + Thực hiện đầy đủ, kịp thời đúng quy định thì điểm đánh giá là 1; + Thực hiện chưa đầy đủ, kịp thời theo quy định thì điểm đánh giá là 0,5; + Ban hành TTHC không đúng quy định thì điểm đánh giá là 0.	Báo cáo kiểm soát TTHC
21	TCTP 3.2.1 - Tổ chức rà soát TTHC, đề xuất phương án đơn giản hóa TTHC	Tổ chức rà soát TTHC, có phương án đơn giản hóa được phê duyệt thì điểm đánh giá là 1; Tổ chức rà soát TTHC và đề xuất phương án đơn giản hóa TTHC thì điểm đánh giá là 0,5; Không thực hiện rà soát TTHC thì điểm đánh giá là 0.	- Quyết định phê duyệt phương án đơn giản hóa TTHC - Báo cáo/văn bản đề xuất phương án đơn giản hóa TTHC;
22	TCTP 3.2.2 - Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát TTHC	Tỷ lệ % số vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: + đạt 100% thì điểm đánh giá là 0,5; + dưới 100% thì điểm đánh giá là 0.	Các văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý qua rà soát
23	TCTP 3.3.1 - Niêm yết công khai TTHC tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện	TTHC công khai phải đầy đủ thông tin (các bộ phận cấu thành TTHC), đúng quy định (TTHC còn hiệu lực, rõ ràng, dễ tiếp cận, khai thác và tra cứu)	Báo cáo Kiểm soát TTHC năm
24	TCTP 3.3.2 - Tỷ lệ UBND cấp xã công khai TTHC đầy đủ, đúng quy định tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	Tỷ lệ số đơn vị cấp xã công khai TTHC đầy đủ, đúng quy định trên tổng số đơn vị cấp xã thuộc huyện, thành phố. Nếu tỷ lệ này đạt: - 100% số đơn vị thì điểm đánh giá là 1; - Từ 90% - dưới 100% số đơn vị thì điểm đánh giá là 0,5; - Từ 80% - dưới 90% số đơn vị thì điểm đánh giá là 0,25; - Dưới 80% số đơn vị thì điểm đánh giá là 0.	Báo cáo Kiểm soát TTHC năm

STT	Tên Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
25	TCTP 3.3.3 - Công khai TTTC trên trang thông tin điện tử của UBND cấp huyện	100% số TTTC được công khai đầy đủ, chính xác trên Trang thông tin điện tử của UBND cấp huyện trên tổng số TTTC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp huyện thì điểm đánh giá là 0,5; dưới 100% số TTTC thì điểm đánh giá là 0.	Báo cáo Kiểm soát TTTC năm
26	TCTP 3.4.1 - Tỷ lệ TTTC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp huyện được thực hiện theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông	Tỷ lệ giữa số TTTC giải quyết theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông so với tổng số TTTC thuộc thẩm quyền giải quyết đạt: + 100% TTTC thì điểm đánh giá là 1; + Từ 80% - dưới 100% TTTC thì điểm đánh giá là 0,5 + Dưới 80% TTTC thì điểm đánh giá là 0	Báo cáo Kiểm soát TTTC năm
27	TCTP 3.4.2 - Tỷ lệ cấp xã có 100% số TTTC thuộc thẩm quyền giải quyết được thực hiện theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông	Tỷ lệ số đơn vị đạt 100% TTTC giải quyết theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông trên tổng số đơn vị cấp xã. + 100% số đơn vị thì điểm đánh giá là 1; + Từ 80% - dưới 100% số đơn vị thì điểm đánh giá là 0,5 + Dưới 80% TTTC thì điểm đánh giá là 0	Báo cáo Kiểm soát TTTC năm
28	TCTP 3.4.4 - Bố trí cơ sở vật chất và trang thiết bị theo quy định	Bố trí cơ sở vật chất và trang thiết bị theo quy định tại Quyết định số 711/2015/QĐ-UBND của UBND tỉnh Bắc Giang	Báo cáo CCHC năm
29	TCTP 3.4.5 - Bố trí công chức làm việc tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp	Bố trí công chức làm việc tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện theo quy định tại Quyết định số 711/2015/QĐ-UBND của UBND tỉnh Bắc Giang	Báo cáo CCHC năm
30	TCTP 3.4.8 - Thực hiện tiếp nhận, theo dõi và giải quyết hồ sơ đúng quy trình theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông	Thực hiện số theo dõi, Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả theo quy định thì điểm đánh giá là 0,25 Thực hiện Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo quy định thì được CỘNG THÊM 0,25 điểm Thực hiện Phiếu từ chối giải quyết hồ sơ TTTC theo quy định thì được CỘNG THÊM 0,25 điểm Thực hiện xin lỗi bằng văn bản đối với hồ sơ TTTC giải quyết quá hạn theo quy định thì được CỘNG THÊM 0,25 điểm	Báo cáo Kiểm soát TTTC năm; scan số theo dõi, giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả, phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ, phiếu từ chối giải quyết hồ sơ, văn bản xin lỗi công dân đối với hồ sơ TTTC giải quyết quá hạn
31	TCTP 3.4.9 - Thực hiện đánh giá việc giải quyết TTTC theo quy định	Thực hiện tự đánh giá việc giải quyết TTTC theo quy định tại Nghị định số 61/2018/NĐ-CP thì điểm đánh giá là 0,5; không thực hiện đánh giá việc giải quyết TTTC thì điểm đánh giá là 0. Riêng năm 2018 chưa thực hiện chấm tiêu chí thành phần này.	Báo cáo kết quả tự đánh giá việc giải quyết TTTC

STT	Tên Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
32	TCTP 3.5.1 - Tỷ lệ TTHC theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp huyện, cấp xã được cập nhật trên phần mềm	Các TTHC phải được cập nhật thường xuyên, kịp thời trên phần mềm một cửa điện tử khi có sự thay đổi	Báo cáo kiểm soát TTHC
33	TCTP 3.5.2 - Tỷ lệ hồ sơ TTHC được giải quyết qua phần mềm một cửa điện tử	100% hồ sơ TTHC cấp huyện được giải quyết qua phần mềm một cửa điện tử thì điểm đánh giá là 0,5; 100% số đơn vị cấp xã giải quyết hồ sơ TTHC đầy đủ qua phần mềm một cửa điện tử thì được CỘNG THÊM 0,5 điểm.	Báo cáo kiểm soát TTHC
34	TCTP 3.5.3 - Thực hiện cập nhật quy trình giải quyết hồ sơ TTHC trên phần mềm một cửa điện tử	Hồ sơ TTHC sau khi được tiếp nhận phải được cập nhật đầy đủ quy trình giải quyết hồ sơ trên phần mềm.	Báo cáo kiểm soát TTHC
35	TCTP 3.6.1 - Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	Tính tỷ lệ % giữa số hồ sơ TTHC do cơ quan, đơn vị tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn so với tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận trong năm. Nếu tỷ lệ này đạt: + Từ 90% - 100% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $[(\text{Tỷ lệ \% số hồ sơ giải quyết đúng hạn} \times 2)/100\%]$; + Dưới 90% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn thì điểm đánh giá là 0.	- Báo cáo công tác kiểm soát TTHC hoặc Báo cáo CCHC năm.
36	TCTP 3.6.2 - Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	Tính tỷ lệ % giữa số hồ sơ TTHC do cấp xã tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn so với tổng số hồ sơ TTHC cấp xã đã tiếp nhận trong năm. Nếu tỷ lệ này đạt: + Từ 90% - 100% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $[(\text{Tỷ lệ \% số hồ sơ giải quyết đúng hạn} \times 2)/100\%]$; + Dưới 90% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn thì điểm đánh giá là 0.	- Báo cáo công tác kiểm soát TTHC hoặc Báo cáo CCHC năm.
37	TCTP 3.7.1 - Tổ chức thực hiện việc tiếp nhận PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của huyện	- Yêu cầu: Tổ chức thực hiện đầy đủ các hình thức, quy trình tiếp nhận PAKN của cá nhân, tổ chức về TTHC theo quy định tại Nghị định số 20/2008/NĐ-CP, Nghị định số 63/2010/NĐ-CP và Nghị định số 92/2017/NĐ-CP. - Nếu thực hiện đúng quy định thì điểm đánh giá là 0,5; nếu không thực hiện đúng quy định thì điểm đánh giá là 0.	- Báo cáo công tác kiểm soát TTHC hoặc Báo cáo CCHC năm.

STT	Tên Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
38	TCTP 3.7.2 - Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của huyện	- Yêu cầu: Thống kê tất cả PAKN trong năm về TTHC do cơ quan, đơn vị tiếp nhận trực tiếp và các PAKN do Văn phòng UBND tỉnh tiếp nhận, yêu cầu cơ quan, đơn vị giải quyết. - Tính tỷ lệ % giữa số PAKN đã được xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý so với tổng số PAKN đã tiếp nhận trong năm. Nếu tỷ lệ này đạt: + 100% thì điểm đánh giá là 0,5; - Từ 90% - dưới 100% thì điểm đánh giá là 0,25; + Dưới 90% thì điểm đánh giá là 0.	Văn bản xử lý PAKN
39	TCTP 4.1.3 - Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo tại các cơ quan hành chính và DVSNCL	Thực hiện đúng quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo cấp phòng thuộc UBND cấp huyện thì điểm đánh giá là 0,5; Thực hiện đúng quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo đơn vị sự nghiệp thì được CỘNG THÊM 0,5 điểm.	Thống kê tổng số công chức từng phòng thuộc huyện và tương đương; số lượng lãnh đạo phòng thuộc huyện và tương đương.
40	TCTP 4.2.1 - Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	Nếu số lượng biên chế hành chính của cơ quan, đơn vị đang sử dụng không vượt quá so với tổng số biên chế hành chính được giao thì điểm đánh giá là 1; nếu sử dụng vượt quá so với tổng số biên chế hành chính được giao thì điểm đánh giá là 0.	Báo cáo tình hình thực hiện biên chế hành chính, sự nghiệp của cơ quan, đơn vị.
41	TCTP 4.2.2 - Thực hiện quy định về số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập của huyện	Nếu số lượng biên chế sự nghiệp của cơ quan, đơn vị đang sử dụng không vượt quá so với tổng số biên chế sự nghiệp được giao thì điểm đánh giá là 1; nếu sử dụng vượt quá so với tổng số biên chế sự nghiệp được giao thì điểm đánh giá là 0.	Báo cáo tình hình thực hiện biên chế hành chính, sự nghiệp của cơ quan, đơn vị.
42	TCTP 4.3.2 - Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với nhiệm vụ quản lý nhà nước phân cấp cho cấp xã	- Yêu cầu: Thực hiện kiểm tra, giám sát, đánh giá định kỳ hàng năm đối với các nhiệm vụ quản lý nhà nước đã phân cấp cho cấp xã theo quy định của Chính phủ tại Nghị quyết số 21/NQ-CP ngày 21/3/2016. - Nếu có thực hiện theo quy định thì điểm đánh giá là 1; không thực hiện hoặc thực hiện thiếu theo quy định thì điểm đánh giá là 0.	Kế hoạch kiểm tra, giám sát; Quyết định thành lập Đoàn kiểm tra, giám sát; Thông báo kết luận kiểm tra, giám sát.
43	TC 4.4 - Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ tại các phòng, ban chuyên môn thuộc UBND cấp huyện	Nếu UBND cấp huyện không thực hiện hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ tại các phòng, ban chuyên môn thì điểm đánh giá là 1; nếu có thực hiện hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ tại các phòng, ban chuyên môn thì điểm đánh giá là 0	Báo cáo tình hình thực hiện biên chế hành chính, sự nghiệp của cơ quan, đơn vị (bao gồm cả số lượng hợp đồng ngoài biên chế).

STT	Tên Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
44	TC 4.5 - Mức độ thực hiện kế hoạch tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP đã được phê duyệt	Các huyện xây dựng lập danh sách đối tượng tinh giản biên chế và dự toán kinh phí thực hiện tinh giản biên chế đến Sở Nội vụ đúng thời gian quy định tại Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 17/4/2015 của Bộ Chính trị và Nghị định số 108/2015/NĐ-CP của Chính phủ. Mức độ thực hiện theo kế hoạch: - Đạt tỷ lệ từ 90% - 100%: 1 - Dưới 90% thì điểm đánh giá tính theo công thức: [(tỷ lệ % thực hiện so với kế hoạch x 1)/90%] - Không có biên chế tinh giản theo Nghị định 108/2014/NĐ-CP: 0	- Kế hoạch năm về tinh giản biên chế; - Báo cáo năm về kết quả tinh giản biên chế trong năm
45	TC 5.2 - Tuyển dụng công chức cấp xã	Thực hiện tuyển dụng công chức cấp xã đảm bảo đúng theo quy định của Nghị định số 112/2011/NĐ-CP và Thông tư số 06/2012/TT-BNV	Kế hoạch tuyển dụng; Quyết định thành lập Hội đồng tuyển dụng; Công văn đề nghị Sở Nội vụ thẩm định kết quả tuyển dụng; Quyết định công nhận kết quả tuyển dụng. Đối với trường hợp tuyển dụng không qua thi: Công văn đề nghị Sở Nội vụ thẩm định, Công văn đồng ý của Chủ tịch UBND tỉnh; Quyết định tuyển dụng của UBND cấp huyện
46	TC 5.3 - Thực hiện quy định về bổ nhiệm lãnh đạo quản lý tại các cơ quan hành chính	100% lãnh đạo các phòng chuyên môn được bổ nhiệm đúng quy định thì điểm đánh giá là 1; 100% lãnh đạo các đơn vị sự nghiệp công lập được bổ nhiệm đúng quy định thì được CỘNG THÊM 1 điểm .	
47	TCTP 5.4.1 - Thực hiện trình tự, thủ tục đánh giá, phân loại công chức, viên chức theo quy định	- Yêu cầu: Thực hiện đánh giá, phân loại công chức, viên chức theo đúng quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Sở Nội vụ. - Nếu thực hiện đúng quy định thì điểm đánh giá là 0.5; không thực hiện đúng quy định thì điểm đánh giá là 0.	Báo cáo đánh giá, phân loại CBCCVC

STT	Tên Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
48	TCTP 5.4.2 - Chấp hành kỷ cương, kỷ luật hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	- Yêu cầu: Thống kê tổng số cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật trong năm, nêu rõ hình thức kỷ luật đối với từng cán bộ, công chức, viên chức. Trong năm không có cán bộ, công chức, viên chức cấp huyện bị kỷ luật từ khiển trách trở lên thì điểm đánh giá là 0,5. Trong năm không có cán bộ, công chức cấp xã bị kỷ luật từ cảnh cáo trở lên thì được CỘNG THÊM 0.5 điểm.	Báo cáo về tình hình chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức trong năm
49	TC 5.5 - Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	- Cán bộ, công chức, viên chức tham gia đảm bảo số lượng và thời gian của khóa đào tạo, bồi dưỡng theo Kế hoạch của tỉnh thì điểm đánh giá là 0,5 - Không tham gia hoặc có cán bộ, công chức, viên chức tham gia nhưng không đảm bảo số lượng và thời gian của khóa đào tạo, bồi dưỡng thì điểm đánh giá là 0	Báo cáo tình hình thực hiện công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức
50	TCTP 5.6.1 - Tỷ lệ cán bộ cấp xã đạt chuẩn	Cán bộ cấp xã phải có trình độ chuyên môn nghiệp vụ từ Trung cấp trở lên (trừ chức vụ Chủ tịch Hội Cựu chiến binh)	Báo cáo số lượng, chất lượng cán bộ, công chức cấp xã
51	TCTP 5.6.2 - Tỷ lệ công chức cấp xã đạt chuẩn	Công chức cấp xã phải có trình độ chuyên môn nghiệp vụ từ Trung cấp trở lên.	Báo cáo số lượng, chất lượng cán bộ, công chức cấp xã
52	TC 6.1 - Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính đúng theo quy định tại Nghị định số 130/2005/NĐ-CP và Nghị định số 117/2013/NĐ-CP của Chính phủ. Thực hiện đúng quy định thì điểm đánh giá là 1; không thực hiện đúng quy định thì điểm đánh giá là 0.	Báo cáo thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm
53	TC 6.2 - Tỷ lệ đơn vị cấp xã thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính theo quy định	Tỷ lệ đơn vị cấp xã thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính trên tổng số đơn vị cấp xã thuộc cấp huyện. Nếu tỷ lệ này đạt: Từ 60% - dưới 100% thì điểm đánh giá là 0,5; Từ 30% - dưới 60% thì điểm đánh giá là 0,25; Dưới 30% thì điểm đánh giá là 0.	Báo cáo thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm
54	TCTP 7.1.1 - Mức độ hoàn thành Kế hoạch ứng dụng CNTT	Tính tỷ lệ % số nhiệm vụ đã hoàn thành so với tổng số nhiệm vụ trong kế hoạch. Nếu tỷ lệ này đạt: - Từ 80% - 100% thì điểm đánh giá là 1; - Dưới 80% thì điểm đánh giá là 0.	Báo cáo kết quả ứng dụng CNTT

STT	Tên Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
55	TCTP 7.1.2 - Tỷ lệ văn bản trao đổi giữa các cơ quan hành chính nhà nước dưới dạng điện tử (có chữ ký số)	Tính tỷ lệ văn bản trao đổi giữa các cơ quan hành chính nhà nước dưới dạng điện tử (có chữ ký số) so với tổng số văn bản đi. Nếu tỷ lệ này đạt: - Từ 80% đến 100% thì điểm đánh giá được tính theo công thức: [(tỷ lệ % số văn bản gửi đi bằng điện tử có chữ ký số x 1)/100%]; - Dưới 80% thì điểm đánh giá là 0.	Báo cáo kết quả ứng dụng CNTT
56	TCTP 7.1.3 - Tỷ lệ văn bản gửi đi của đơn vị (Văn phòng UBND và các phòng, ban thuộc UBND cấp huyện)	Tỷ lệ số văn bản gửi đi bằng điện tử của đơn vị (chỉ tính Văn phòng UBND và các phòng, ban thuộc UBND cấp huyện) so với tổng số văn bản gửi đi. Điểm đánh giá được tính theo công thức: [(tỷ lệ % số văn bản gửi đi bằng điện tử x 1)/100%];	Báo cáo kết quả ứng dụng CNTT
57	TCTP 7.1.4 - Tỷ lệ cán bộ, công chức sử dụng phần mềm quản lý văn bản và điều hành trong xử lý công việc	- Có sử dụng phần mềm để phân văn bản đến, văn bản đi và giao việc trên phần mềm thì điểm đánh giá là 0,5. - Lập hồ sơ văn bản đến theo dõi điều hành, trao đổi giải quyết công việc trên phần mềm (từ 80% - 100% hồ sơ văn bản đến được lập đều có ý kiến chỉ đạo, ý kiến xử lý, gán văn bản dự thảo, văn bản phát hành vào hồ sơ công việc) thì điểm đánh giá là 1 điểm.	Báo cáo kết quả ứng dụng CNTT
58	TCTP 7.2 - Thực hiện tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích (BCCI)	Có TTHC phát sinh hồ sơ được tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích thì điểm đánh giá là 1; không có TTHC nào phát sinh hồ sơ qua dịch vụ bưu chính công ích thì điểm đánh giá là 0.	Báo cáo tình hình tiếp nhận, trả kết quả hồ sơ TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện
59	TCTP 7.3.1 - Tỷ lệ TTHC cung cấp dịch vụ công mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ trong năm	- Yêu cầu: Thống kê tổng số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4, trong số đó, thống kê số TTHC có phát sinh hồ sơ trực tuyến trong năm đánh giá (không thống kê TTHC do các bộ đang triển khai tại các cơ quan ngành dọc đặt tại địa phương, vì nội dung này đã sử dụng để đánh giá các bộ). - Tính tỷ lệ % giữa số TTHC có phát sinh hồ sơ trực tuyến so với tổng số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4. Nếu tỷ lệ này đạt: - Từ 80% trở lên thì điểm đánh giá là 0.5; - Từ 60% - dưới 80% thì điểm đánh giá là 0.25; - Dưới 60% thì điểm đánh giá là 0.	Báo cáo kết quả ứng dụng CNTT

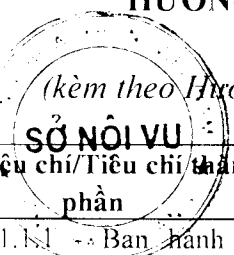
STT	Tên Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
60	TCTP 7.3.2 - Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 3	<ul style="list-style-type: none"> - Yêu cầu: - Thống kê số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 có phát sinh hồ sơ. - Thống kê tổng số hồ sơ đã tiếp nhận (cả trực tuyến và truyền thống) của các TTHC nêu trên. - Thống kê số hồ sơ đã tiếp nhận trực tuyến của các TTHC nêu trên. - Tính tỷ lệ % giữa số hồ sơ đã tiếp nhận trực tuyến so với tổng số hồ sơ đã tiếp nhận trong năm (cả trực tuyến và truyền thống). Nếu tỷ lệ này đạt: <ul style="list-style-type: none"> - Từ 40% trở lên thì điểm đánh giá là 1; - Từ 20% - dưới 40% thì điểm đánh giá được tính theo công thức $[(\text{Tỷ lệ \% số hồ sơ} \times 1.00)/40\%]$ - Dưới 20% thì điểm đánh giá là 0. - Ví dụ: - Sở Nội vụ, trong năm 2018 có 10 TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3. Trong đó, chỉ có 05 TTHC có phát sinh hồ sơ trực tuyến. Trong số 05 TTHC này, trong năm, đã tiếp nhận tổng số 100 hồ sơ TTHC bằng cả hình thức trực tuyến và truyền thống, trong đó, có 25 hồ sơ TTHC được tiếp nhận bằng hình thức trực tuyến. Như vậy, tỷ lệ % hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến của 20 TTHC nêu trên là $(25/100 \times 100\%) = 25\%$. - Vì tỷ lệ này đạt ở khoảng từ 20% - dưới 40% nên điểm đánh giá được tính theo công thức $(25\% \times 1.00)/40\% = 0.625$ điểm <p>Như vậy, đối với TCTP này, Sở Nội vụ đạt 0,625 điểm.</p>	Báo cáo kết quả ứng dụng CNTT

STT	Tên Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
61	TCTP 7.3.3 - Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 4	<ul style="list-style-type: none"> - Yêu cầu: - Thống kê số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4 có phát sinh hồ sơ. - Thống kê tổng số hồ sơ đã tiếp nhận (cả trực tuyến và truyền thống) của các TTHC nêu trên. - Thống kê số hồ sơ đã tiếp nhận trực tuyến của các TTHC nêu trên. - Tính tỷ lệ % giữa số hồ sơ đã tiếp nhận trực tuyến so với tổng số hồ sơ đã tiếp nhận trong năm (cả trực tuyến và truyền thống). Nếu tỷ lệ này đạt: <ul style="list-style-type: none"> - Từ 30% trở lên thì điểm đánh giá là 1; - Từ 10% - dưới 30% số hồ sơ TTHC thì điểm đánh giá được tính theo công thức [(Tỷ lệ % số hồ sơ × 1.00)/(30%)] - Dưới 10% thì điểm đánh giá là 0. - Ví dụ: <ul style="list-style-type: none"> + Thành phố Bắc Giang, trong năm 2018 có 05 TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4. Trong đó, chỉ có 03 TTHC có phát sinh hồ sơ trực tuyến. Trong số 03 TTHC này, trong năm, đã tiếp nhận tổng số 100 hồ sơ TTHC bằng cả hình thức trực tuyến và truyền thống, trong đó, có 09 hồ sơ TTHC được tiếp nhận bằng hình thức trực tuyến. Như vậy, tỷ lệ % hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến của 03 TTHC nêu trên là $(09/100 \times 100\%) = 9\%$. + Vì tỷ lệ này nhỏ hơn 10%, nên điểm đánh giá là 0. Như vậy, đối với TCTP này, thành phố Bắc Giang đạt 0 điểm. 	Bảo cáo kết quả ứng dụng CNTT
62	TCTP 7.4.2 - Công tác duy trì, cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng theo quy định	<ul style="list-style-type: none"> - Yêu cầu: Đơn vị đã công bố ISO phải tổ chức thực hiện, duy trì và cải tiến quy trình hệ thống quản lý chất lượng theo quy định. - Điểm đánh giá TCTP này được đánh giá theo quy định tại Quyết định số 1719/QĐ-UBND ngày 09/10/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc ban hành các tiêu chí đánh giá việc xây dựng hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 của các cơ quan thuộc hệ thống hành chính nhà nước tỉnh Bắc Giang và Hướng dẫn số 22/HĐ-SKHICN ngày 08/01/2018 của Sở Khoa học & công nghệ về việc hướng dẫn đánh giá, chấm điểm công tác xây dựng, áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 (thang điểm 100). - Việc xác định điểm được phiên từ thang điểm 100 sang thang 1.5 điểm. Ví dụ: UBND thành phố Bắc Giang được 92 điểm thì chuyển sang thang 1.5 điểm như sau: $(92 \times 1.5) / 100 = 1,38$ điểm. 	<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo kết quả thực hiện ISO của huyện, thành phố; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Khoa học và Công nghệ

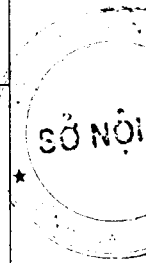
STT	Tên Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
63	TCTP 7.4.3 - Tỷ lệ đơn vị cấp xã công bố ISO 9001	Tính tỷ lệ % giữa số ĐVHC cấp xã đã công bố Hệ thống quản lý chất lượng ISO so với tổng số ĐVHC cấp xã. Nếu tỷ lệ này đạt: - Từ 70% trở lên thì điểm đánh giá là 2; - Dưới 70% thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left\{ \frac{\text{Tỷ lệ \% số đơn vị} \times 2}{70\%} \right\}$	Báo cáo kết quả thực hiện ISO của huyện, thành phố;

Phụ lục 3
HƯỚNG DẪN CHẤM ĐIỂM CÁC TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN
CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH UBND CẤP XÃ

(kèm theo Hướng dẫn số: 188/HĐ-SNV ngày 13 tháng 8 năm 2018 của Giám đốc Sở Nội vụ)



STT	Tên Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
1	TCTP 1.1.1 - Ban hành Kế hoạch CCHC	- Yêu cầu: Thời gian ban hành Kế hoạch: Trong tháng 01 của năm đánh giá. Riêng năm 2018, ban hành trước ngày 20/01. - Nếu kế hoạch CCHC ban hành đúng thời gian theo quy định thì điểm đánh giá là 0.5; ban hành sau thời gian theo quy định thì điểm đánh giá là 0.25; không ban hành hoặc ban hành sau ngày 28/02 thì điểm đánh giá là 0.	Kế hoạch CCHC
2	TCTP 1.1.3 - Mức độ hoàn thành Kế hoạch CCHC	Tính tỷ lệ % số nhiệm vụ đã hoàn thành so với tổng số nhiệm vụ trong kế hoạch. Nếu tỷ lệ này đạt: - 100% thì điểm đánh giá là 1; - Từ 80% - dưới 100% thì điểm đánh giá là 0,5; - Dưới 80% thì điểm đánh giá là 0.	Báo cáo CCHC năm Tài liệu khác (nếu có)
3	TC 1.2 - Thực hiện chế độ báo cáo CCHC	- Yêu cầu: - Số lượng báo cáo: có đầy đủ các báo cáo tháng, quý, 6 tháng, năm theo quy định. Mỗi báo cáo chậm, không đảm bảo chất lượng trừ 0,25 điểm. Mỗi báo cáo thiếu trừ 0,5 điểm. - Tất cả báo cáo phải được gửi đến Phòng Nội vụ đúng thời hạn theo quy định của từng loại báo cáo, phải được ký bằng chữ ký số (văn bản giấy hoặc văn bản điện tử).	Các báo cáo định kỳ
4	TCTP 1.3.1 - Ban hành kế hoạch kiểm tra CCHC	Kế hoạch kiểm tra có thể được ban hành riêng hoặc lồng ghép trong Kế hoạch CCHC năm. Kế hoạch kiểm tra phải cụ thể thời gian kiểm tra, đơn vị được kiểm tra, nội dung kiểm tra	Kế hoạch kiểm tra CCHC
5	TCTP 1.3.2 - Mức độ thực hiện Kế hoạch kiểm tra		



STT	Tên Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
6	TCTP 1.4.1 - Mức độ hoàn thành kế hoạch tuyên truyền CCHC	<ul style="list-style-type: none"> - Yêu cầu: + Kế hoạch tuyên truyền CCHC có thể được ban hành riêng hoặc lồng ghép với Kế hoạch CCHC năm. - Từng nhiệm vụ trong kế hoạch phải cụ thể, xác định rõ kết quả/sản phẩm đầu ra, rõ trách nhiệm triển khai, chi tiết mốc thời gian hoàn thành trong năm. - Tính tỷ lệ % số nhiệm vụ hoặc sản phẩm đã hoàn thành so với tổng số nhiệm vụ hoặc sản phẩm trong kế hoạch. Nếu tỷ lệ này đạt: - 100% thì điểm đánh giá là 0.5; + Dưới 100% thì điểm đánh giá là 0. 	<ul style="list-style-type: none"> - Kế hoạch tuyên truyền CCHC; - Các báo cáo CCHC định kỳ; - Tài liệu kiểm chứng khác (nếu có).
7	TCTP 1.4.2 - Thực hiện các hình thức tuyên truyền CCHC	<ul style="list-style-type: none"> - Nếu tuyên truyền CCHC cả ba hình thức sau: (1) Tổ chức các hội nghị, tập huấn chuyên đề CCHC; (2) Đăng tải thông tin CCHC trên website của tỉnh; (3) Tuyên truyền CCHC trên Đài phát thanh - truyền hình của tỉnh, thì điểm đánh giá là 0,5; - Ngoài các hình thức trên, nếu tuyên truyền CCHC bằng ít nhất một trong số các hình thức khác, như: Tổ chức cuộc thi tìm hiểu về CCHC; tọa đàm về CCHC; sân khấu hóa hoặc các hình thức tuyên truyền mới, sáng tạo khác, thì điểm đánh giá được CỘNG THÊM 0,5 điểm; - Nếu không thực hiện tuyên truyền về CCHC thì điểm đánh giá là 0. 	<ul style="list-style-type: none"> - Các báo cáo CCHC định kỳ; - Cung cấp các đường link tới tin, bài, hình ảnh đã tuyên truyền về CCHC trên website; - Tài liệu kiểm chứng khác (nếu có).
8	TC 1.5 - Sáng kiến trong triển khai CCHC	<ul style="list-style-type: none"> - Các sáng kiến hoặc giải pháp, cách làm mới trong CCHC phải đáp ứng yêu cầu sau: + Lần đầu tiên được áp dụng hoặc áp dụng thử để nâng cao hiệu quả thực hiện nhiệm vụ CCHC; + Đã hoặc có khả năng mang lại lợi ích thiết thực, nâng cao hiệu quả triển khai nhiệm vụ CCHC. - Có 01 sáng kiến hoặc giải pháp mới thì điểm đánh giá là 2; không có sáng kiến hoặc giải pháp mới thì điểm đánh giá là 0. 	<ul style="list-style-type: none"> - Các văn bản phê duyệt triển khai các giải pháp mới trong thực hiện các nội dung CCHC; - Các văn bản thể hiện việc áp dụng, triển khai, thực hiện. - Báo cáo kết quả triển khai thực hiện, đánh giá hiệu quả của việc áp dụng.
9	TC 1.6 - Thực hiện các nhiệm vụ được UBND huyện, Chủ tịch UBND huyện giao trong năm	<p>UBND cấp xã không phải tự đánh giá, chấm điểm đối với nội dung này. Căn cứ vào báo cáo thống kê của Văn phòng HĐND-UBND huyện về kết quả thực hiện nhiệm vụ UBND huyện, Chủ tịch UBND huyện giao cho UBND cấp xã. Hội đồng thẩm định sẽ đối chiếu với thang điểm đánh giá quy định trong Quyết định số/QĐ-UBND để tính điểm cho các đơn vị.</p>	

STT	Tên Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
10	TC 1.7 - Gắn kết quả thực hiện CCHC với thi đua khen thưởng	Có gắn kết quả thực hiện CCHC với việc thi đua, khen thưởng của các tập thể, cá nhân của cơ quan, đơn vị thì điểm đánh giá là 1. Nếu không thực hiện thì điểm đánh giá là 0.	Báo cáo kết quả đánh giá, phân loại CCVC; văn bản hướng dẫn bình xét thi đua, khen thưởng của đơn vị (nếu có)
11	TC 1.8 - Phân công Lãnh đạo UBND cấp xã phụ trách công tác CCHC	Trường hợp UBND cấp xã phân công Chủ tịch UBND phụ trách công tác CCHC thì điểm đánh giá là 1; Trường hợp UBND cấp xã phân công Phó Chủ tịch UBND phụ trách công tác CCHC thì điểm đánh giá là 0,5; Trường hợp không có phân công cụ thể thì điểm đánh giá là 0	Quyết định phân công nhiệm vụ thành viên UBND cấp xã
12	TC 2.1 - Ban hành các VBQPPL theo quy định	Các văn bản QPPL đã ban hành được xây dựng theo đúng quy trình quy định tại Luật ban hành văn bản QPPL năm 2015, Nghị định số 34/2016/NĐ-CP, Quyết định 353/2016/QĐ-UBND của UBND tỉnh Bắc Giang. - 100% VBQPPL ban hành xây dựng đúng quy trình thì điểm đánh giá là 1; - Từ 70% - dưới 100% VBQPPL ban hành xây dựng đúng quy trình thì điểm đánh giá là 0,5 - Dưới 70% VBQPPL ban hành xây dựng đúng quy trình thì điểm đánh giá là 0	Các văn bản liên quan đến quy trình xây dựng văn bản QPPL..
13	TCTP 2.2.1 - Thực hiện công tác tự kiểm tra và xử lý văn bản trái pháp luật theo quy	Thực hiện theo quy định tại Mục 1 Điều 111, Điều 112 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP	
14	TCTP 2.2.2 - Báo cáo kết quả thực hiện công tác tự kiểm tra VBQPPL	Báo cáo gửi về UBND cấp huyện, Phòng Tư pháp để tổng hợp. Thời hạn báo cáo thực hiện theo quy định về công tác thống kê, báo cáo của ngành Tư pháp	Báo cáo kết quả thực hiện công tác tự kiểm tra VBQPPL.
15	TCTP 2.3.2 - Báo cáo kết quả thực hiện rà soát VBQPPL	Báo cáo gửi về UBND cấp huyện, Phòng Tư pháp để tổng hợp. Thời hạn báo cáo thực hiện theo quy định về công tác thống kê, báo cáo của ngành Tư pháp	Báo cáo kết quả thực hiện rà soát VBQPPL.
16	TCTP 2.3.3 - Xử lý kết quả rà soát	Xử lý kết quả qua rà soát văn bản QPPL được tính trên số văn bản QPPL đã được xử lý hoặc kiến nghị xử lý so với tổng số văn bản cần phải xử lý.	Văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý
17	TC 3.1 - Thực hiện các quy định về kiểm soát thu tục hành chính (TTHC)	Thực hiện đúng các quy định về kiểm soát TTHC. Cách chấm điểm như sau: - Thực hiện đầy đủ, kịp thời đúng quy định thì điểm đánh giá là 2; - Thực hiện chưa đầy đủ, kịp thời theo quy định thì điểm đánh giá là 1; - Ban hành TTHC không đúng quy định thì điểm đánh giá là 0.	Báo cáo Kiểm soát TTHC năm
18	TC 3.2 - Công khai TTHC	TTHC công khai phải đầy đủ thông tin (các bộ phận cấu thành TTHC), đúng quy định (TTHC còn hiệu lực, rõ ràng, dễ tiếp cận, khai thác và tra cứu)	Báo cáo Kiểm soát TTHC năm

STT	Tên Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
19	TCTP 3.3.1 - Tỷ lệ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp xã được thực hiện theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông	Tỷ lệ giữa số TTHC giải quyết theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông so với tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết đạt: + 100% TTHC thì điểm đánh giá là 2; + Từ 80% - dưới 100% TTHC thì điểm đánh giá là 1; + Dưới 80% TTHC thì điểm đánh giá là 0	Báo cáo Kiểm soát TTHC năm
20	TCTP 3.3.3 - Phân công công chức làm việc tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả, chỉ trả phụ cấp	Bổ trí công chức làm việc tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả theo quy định thì điểm đánh giá là 0,5; Thực hiện chỉ trả phụ cấp hàng tháng đối với công chức làm việc tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả theo quy định thì được CỘNG THÊM 0,5 điểm	Quyết định phân công nhiệm vụ; Quyết định chi trả phụ cấp
21	TCTP 3.3.4 - Bố trí cơ sở vật chất, trang thiết bị theo quy	Bố trí cơ sở vật chất và trang thiết bị theo quy định tại Quyết định số 711/2015/QĐ-UBND của UBND tỉnh Bắc Giang	Báo cáo CCHC năm
22	TCTP 3.4.1 - Tỷ lệ hồ sơ được tiếp nhận, giải quyết trên Phần mềm điện tử một cửa, một cửa liên thông so với tổng số hồ sơ các TTHC phải thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông theo quy định:	Tỷ lệ hồ sơ được tiếp nhận, giải quyết trên Phần mềm điện tử một cửa, một cửa liên thông so với tổng số hồ sơ các TTHC phải thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông theo quy định. Nếu tỷ lệ này đạt: + 100% thì điểm đánh giá là 2; + Từ 80% đến dưới 100% thì điểm đánh giá là 1,5; + Từ 60% đến dưới 80% thì điểm đánh giá là 1; + Dưới 60% thì điểm đánh giá là 0.	Báo cáo CCHC năm
23	TCTP 3.4.2 - Tạo lập đầy đủ và lưu trữ hồ sơ điện tử từ khi công dân nộp hồ sơ đến khi hồ sơ được giải quyết xong	Hồ sơ TTHC sau khi được tiếp nhận phải được cập nhật cả quá trình giải quyết và kết quả giải quyết hồ sơ TTHC vào phần mềm một cửa điện tử	Báo cáo CCHC năm hoặc báo cáo kiểm soát TTHC
24	TCTP 3.4.3 - Tiếp nhận và giải quyết hồ sơ TTHC theo cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	Thực hiện số theo dõi. Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả theo quy định thì điểm đánh giá là 0,25 Thực hiện Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo quy định thì được CỘNG THÊM 0,25 điểm Thực hiện Phiếu từ chối giải quyết hồ sơ TTHC theo quy định thì được CỘNG THÊM 0,25 điểm Thực hiện xin lỗi bằng văn bản đối với hồ sơ TTHC giải quyết quá hạn theo quy định thì được CỘNG THÊM 0,25 điểm	Báo cáo Kiểm soát TTHC năm; scan số theo dõi, giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả, phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ, phiếu từ chối giải quyết hồ sơ, văn bản xin lỗi công dân đối với hồ sơ TTHC giải quyết quá hạn

STT	Tên Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
25	TCTP 3.4.4 - Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông	Tính tỷ lệ % giữa số hồ sơ TTHC do cấp xã tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn so với tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận trong năm. Nếu tỷ lệ này đạt: - Từ 90% - 100% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $[(\text{Tỷ lệ \% số hồ sơ giải quyết đúng hạn} \times 3)/100\%]$; - Dưới 90% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn thì điểm đánh giá là 0.	Báo cáo CCHC năm hoặc báo cáo kiểm soát TTHC
26	TCTP 3.5.1 - Công khai thông tin đường dây nóng, quy định quy trình tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức	Niêm yết nội dung hướng dẫn thực hiện phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức theo quy định thì điểm đánh giá là 0,5; Công khai đường dây nóng theo quy định thì được CỘNG THÊM 0,5 điểm.	
27	TCTP 3.5.2 - Tổ chức thực hiện việc tiếp nhận PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của xã	- Yêu cầu: Tổ chức thực hiện đầy đủ các hình thức, quy trình tiếp nhận PAKN của cá nhân, tổ chức về TTHC theo quy định tại Nghị định số 20/2008/NĐ-CP, Nghị định số 63/2010/NĐ-CP và Nghị định số 92/2017/NĐ-CP. - Nếu thực hiện đúng quy định thì điểm đánh giá là 0,5; nếu không thực hiện đúng quy định thì điểm đánh giá là 0.	- Báo cáo công tác kiểm soát TTHC hoặc Báo cáo CCHC năm.
28	TCTP 3.5.3 - Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của xã	- Yêu cầu: Thống kê tất cả PAKN trong năm về TTHC do xã tiếp nhận trực tiếp và các PAKN do Văn phòng UBND huyện tiếp nhận, yêu cầu xã giải quyết. - Tính tỷ lệ % giữa số PAKN đã được xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý so với tổng số PAKN đã tiếp nhận trong năm. Nếu tỷ lệ này đạt: + 100% thì điểm đánh giá là 1; - Từ 90% - dưới 100% thì điểm đánh giá là 0,5; + Dưới 90% thì điểm đánh giá là 0.	- Văn bản xử lý PAKN
29	TC 4.3 - Quản lý tổ chức và hoạt động của thôn, bản, tổ dân phố	Tổ chức bầu cử Trưởng, phó thôn bảo đảm quy định thì điểm đánh giá là 1; Quản lý, chỉ đạo, hướng dẫn thôn, bản, tổ dân phố hoạt động hiệu quả, hoàn thành các nhiệm vụ do UBND cấp xã giao hàng năm thì được CỘNG THÊM 1 điểm.	Báo cáo năm về công tác thôn, tổ dân phố
30	TCTP 5.1.1 - Tỷ lệ cán bộ, công chức cấp xã đạt chuẩn	Cán bộ, công chức cấp xã phải có trình độ chuyên môn nghiệp vụ từ Trung cấp trở lên (trừ chức vụ Chủ tịch Hội Cựu chiến binh)	Báo cáo số lượng, chất lượng cán bộ, công chức cấp xã

STT	Tên Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
31	TCTP 5.1.2 - Tỷ lệ cán bộ (cá chuyên trách và không chuyên trách), công chức cấp xã được đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ trong năm theo Kế hoạch hoặc Công văn triệu tập của cấp huyện, cấp tỉnh	Cán bộ, công chức tham gia đảm bảo số lượng theo Kế hoạch hoặc công văn triệu tập của cấp huyện, cấp tỉnh. Nếu tỷ lệ đạt: + 100% thì điểm đánh giá là 2; - Từ 80% - dưới 100% thì điểm đánh giá là 1; + Dưới 80% thì điểm đánh giá là 0.	Báo cáo tình hình thực hiện công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức
32	TCTP 5.1.3 - Cán bộ (chuyên trách và không chuyên trách), công chức cấp xã được cử đi đào tạo, bồi dưỡng chấp hành đúng quy định	Cán bộ, công chức cấp xã được cử đi đào tạo, bồi dưỡng chấp hành đúng quy định của khóa đào tạo, bồi dưỡng thì điểm đánh giá là 1; chấp hành không đúng quy định thì điểm đánh giá là 0.	Báo cáo tình hình thực hiện công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức
33	TCTP 5.1.4 - Theo dõi, đánh giá kết quả, hiệu quả sau đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ đối với cán bộ, công chức	Thực hiện theo dõi, đánh giá kết quả, hiệu quả sau đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ đối với cán bộ, công chức thì điểm đánh giá là 1; không thực hiện thì điểm đánh giá là 0.	Báo cáo tình hình thực hiện công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức
34	TC 5.3 - Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức	100% Cán bộ, công chức chấp hành nghiêm kỷ luật, kỷ cương hành chính thì điểm đánh giá là 2; Có trường hợp cán bộ, công chức bị xử lý kỷ luật từ cảnh cáo trở lên thì điểm đánh giá là 0.	Báo cáo về tình hình chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức trong năm
35	TC 5.4 - Nhận xét, đánh giá, phân loại cán bộ, công chức hàng năm	- Yêu cầu: Thực hiện đánh giá, phân loại công chức, viên chức theo đúng quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Sở Nội vụ. - Nếu thực hiện đúng quy định thì điểm đánh giá là 1; không thực hiện đúng quy định thì điểm đánh giá là 0.	Báo cáo đánh giá, phân loại CBCC
36	TCTP 7.1.1 - Ứng dụng Phần mềm quản lý văn bản và điều hành công việc	Các văn bản đến được xử lý trên phần mềm, có gắn kết quả xử lý thì điểm đánh giá là 3; Các văn bản đến được xử lý trên phần mềm nhưng không gắn kết quả xử lý thì điểm đánh giá là 2; Văn bản đến không được xử lý trên phần mềm và không gắn kết quả xử lý thì điểm đánh giá là 0.	Báo cáo năm về kết quả ứng dụng CNTT

STT	Tên Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
37	TC 7.1.3 - Sử dụng chữ ký số trên văn bản điện tử	Thực hiện chữ ký số trên văn bản đi của đơn vị. - Từ 80% - 100% số văn bản trao đổi dưới dạng điện tử thì điểm đánh giá được tính theo công thức [(tỷ lệ % số văn bản đi dưới dạng điện tử có sử dụng chữ ký số x 1)/100%]; - Dưới 80% số văn bản trao đổi dưới dạng điện tử có gắn chữ ký số thì điểm đánh giá là 0.	Báo cáo năm về kết quả ứng dụng CNTT
38	TC 7.2 - Thực hiện dịch vụ công mức độ 3, mức độ 4	Có đăng ký số TTHC cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 và có phát sinh hồ sơ trực tuyến thì điểm đánh giá là 1; Không đăng ký số TTHC cung cấp dịch vụ công trực tuyến hoặc có đăng ký nhưng không có phát sinh hồ sơ trực tuyến thì điểm đánh giá là 0.	Báo cáo năm về kết quả ứng dụng CNTT
39	TC 7.3 - Tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích (BCCI)	Thực hiện quy trình nhận hồ sơ, giải quyết và trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích theo quy định tại Quyết định số 45/2016/QĐ-TTg. Có thực hiện nhận hồ sơ, giải quyết và trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích thì điểm đánh giá là 1; Không có hồ sơ phát sinh qua dịch vụ bưu chính công ích thì điểm đánh giá là 0.	Báo cáo năm về kết quả ứng dụng CNTT
40	TCTP 7.4.2 - Công tác duy trì, cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng theo quy định	- Yêu cầu: Đơn vị đã công bố ISO phải tổ chức thực hiện, duy trì và cải tiến quy trình hệ thống quản lý chất lượng theo quy định. - Điểm đánh giá TCTP này được đánh giá theo quy định tại Quyết định số 1719/QĐ-UBND ngày 09/10/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc ban hành các tiêu chí đánh giá việc xây dựng hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 của các cơ quan thuộc hệ thống hành chính nhà nước tỉnh Bắc Giang và Hướng dẫn số 22/HĐ-SKH-CN ngày 08/01/2018 của Sở Khoa học & công nghệ về việc hướng dẫn đánh giá, chấm điểm công tác xây dựng, áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 (thang điểm 100). - Việc xác định điểm được phiên từ thang điểm 100 sang thang 3 điểm. Ví dụ: UBND phường Ngô Quyền được 92 điểm thì chuyển sang thang 3 điểm như sau: $(92*3)/100 = 2,76$ điểm.	Báo cáo kết quả thực hiện ISO của xã, phường, TT;